

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 139/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 33/SNN-KHTC ngày 07/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (có Đề án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực thực hiện Đề án; chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các ngành có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện đề án hàng năm đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Đề án và kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành ở tỉnh, các tổ chức đoàn thể thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

PHẦN THỨ BA TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan thường trực thực hiện Đề án, chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các ngành có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện đề án hàng năm đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, dự trù kinh phí thực hiện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để triển khai thực hiện đề án.

- Hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, thời vụ, quy trình kỹ thuật sản xuất; chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; tham mưu, chỉ đạo xây dựng kế hoạch sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, kế hoạch cung ứng vật tư đầu vào cho sản xuất; phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức giá giống cây trồng, vật nuôi hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực;

- Phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo nhu cầu để phát triển các sản phẩm chủ lực;

- Phối hợp với Sở Y tế, Sở Công thương, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã thực hiện công tác quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp;

- Phối hợp với Liên minh hợp tác xã, các huyện, thành phố, thị xã phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động ở các doanh nghiệp, hợp tác xã và cho lao động nông thôn;

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các ngành liên quan, các huyện, thành phố, thị xã rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách cho phù hợp

với các quy định của trung ương và các chính sách đặc thù của tỉnh; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; hàng năm rà soát, tham mưu ban hành danh mục các dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh;

- Tham mưu sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện đề án, tham mưu đề xuất điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp, giải quyết khó khăn vướng mắc trong thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm, kế hoạch vốn đầu tư, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; hàng năm rà soát, tham mưu ban hành danh mục các dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh; rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực;

Căn cứ khả năng của ngân sách, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn sự nghiệp hỗ trợ thực hiện đề án theo quy định.

4. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp và phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư vào nông nghiệp; hướng dẫn chuyển đổi mục đích sử dụng đất; quản lý, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

6. Sở Công thương

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu triển khai các chính sách hỗ trợ và thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại và khuyến công; xây dựng các kênh tiêu thụ, kết nối cung cầu giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối trong và ngoài nước; hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng sản xuất và chuỗi cung ứng khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ; hỗ trợ xây dựng bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc; phối hợp hỗ trợ xây dựng một số điểm giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm tại một số địa phương trong và ngoài tỉnh; quảng bá, xúc tiến xuất khẩu đối với sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm, thử nghiệm, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, hiệu quả trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp đối với sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp chủ lực; ưu tiên bố trí nguồn kinh phí sự

ngành khoa học của tỉnh và trung ương phục vụ chuyên giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao để phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tăng cường tập huấn, kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện sở hữu trí tuệ, quản lý, sử dụng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

8. Sở Y tế

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thực hiện công tác quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp;

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng liên kết chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, đưa sản phẩm nông nghiệp vào các bếp ăn tập thể, chợ, siêu thị,...

9. Liên minh Hợp tác xã

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ thành lập mới, nâng chất lượng, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp; thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; hỗ trợ phát triển mô hình hợp tác, liên kết doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

10. Hội Nông dân tỉnh

Chỉ đạo Hội Nông dân các cấp trong tỉnh tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân tích cực tham gia đầu tư, phát triển sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

Chỉ đạo và tổ chức thực hiện xây dựng các mô hình liên kết sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; hỗ trợ xây dựng, quản lý thương hiệu, nhãn hiệu tập thể các sản phẩm nông nghiệp

chủ lực; hỗ trợ vốn vay từ các nguồn quỹ do Hội quản lý cho hội viên, nông dân đầu tư phát triển sản xuất; kết nối, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

11. Các Sở, Ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo, triển khai thực hiện Đề án.

12. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Chủ trì tổ chức thực hiện đề án trên địa bàn cấp huyện theo mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, cơ chế chính sách đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện đề án;

- Căn cứ đề án được phê duyệt, xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm thực hiện đề án trên địa bàn; căn cứ đánh giá phân hạng thích hợp đất đai và định hướng sản xuất các cây trồng chủ lực chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất nông, lâm nghiệp, kinh phí và các nguồn lực khác để phục vụ phát triển các sản phẩm chủ lực trên địa bàn; chỉ đạo kế hoạch giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, hiệu quả theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tăng quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, nhất là đối với vùng sản xuất sản phẩm hàng hóa tập trung; chỉ đạo, hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng dự án liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng thương hiệu, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm; xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trong các doanh nghiệp, hợp tác xã,...

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp của tỉnh

Thực hiện tốt chức năng giám sát, vận động nhân dân thực hiện tốt nội dung Đề án; lựa chọn, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả để vận động đoàn viên, hội viên tích cực hưởng ứng tham gia thực hiện.

Trên đây là nội dung Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030./.

Phụ lục 01. MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CỦA THÁI NGUYÊN SO VỚI CẢ NƯỚC

	Toàn quốc					Sơ bộ 2019	Tỉnh Thái Nguyên				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019		2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
1. Dân số trung bình (Nghìn người)	92.228,6	93.250,7	94.286,0	95.385,2	96.484,0	1.230,8	1.242,8	1.256,1	1.273,6	1.290,9	
2. Mật độ dân số - Người/km ²	278	282	285	288	291	349	352	356	361	366	
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	6,68	6,21	6,81	7,08	7,02	33,21	16,35	12,75	10,44	9,00	
4. GDP/GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành) - Tr.đồng/người	45,5	48,3	53,1	58,1	62,6	51,6	60,8	68,0	77,4	83,5	
5. Sản lượng lương thực có hạt bình quân/người - Kg/người	547,5	523,7	508,0	512,5	499,6	381,3	378,9	365,2	366,1	359,4	
6. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản BQ đầu người - m ² /người	2.908,3	2.927,8	2.893,8	2.862,3	2.828,4	2.467,4	2.439,9	2.411,3	2.383,5	2.351,4	
7. Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn bình quân/người - USD/người	1.756,7	1.893,6	2.281,6	2.554,9	2.738,2	12.960,5	15.368,6	18.106,5	19.507,9	21.408,2	
8. Thu ngân sách Nhà nước bình quân đầu người - Trđ/người	11,1	12,1	13,7	14,9	16,1	6,1	7,9	10,2	11,8	12,1	
Trong đó: Thu nội địa (không bao gồm thu từ dầu thô) - Trđ/người	8,4	9,8	11,0	12,0	13,2	4,8	6,4	8,0	9,3	9,9	

	Toàn quốc					Sơ bộ 2019	Tỉnh Thái Nguyên				
	2015	2016	2017	2018	2015		2016	2017	2018	Sơ bộ 2019	
9. Tỷ lệ huy động ngân sách (không bao gồm thu cấp quyền sử dụng đất và thu viện trợ) so với GDP hoặc so với GRDP (%)	22,0	22,2	22,6	22,2	22,4	10,5	11,4	12,0	12,7	12,4	
10. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	...	9,2	7,9	6,8	5,7	13,4	11,2	9,0	6,4	4,4	

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục 02. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU SƠ BỘ NĂM 2019 CỦA 14 TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

	Vị trí của TN	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
1. Dân số trung bình (nghìn người)	3	1.290,9	1.810,4	1.466,4	823,0	782,8	786,3	314,4	1.252,6	601,7	462,6	530,9	858,1	855,8	733,3
Cơ cấu dân số thành thị (%)	1	32,06	11,45	18,37	19,84	20,46	13,82	20,88	13,85	14,39	17,81	23,46	15,06	16,80	23,39
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)															
+ GRDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	1	78.549,2	70.996,0	44.094,0	17.379,2	18.936,0	17.944,3	7.189,6	28.940,0	11.555,0	11.673,7	10.779,1	13.988,6	29.956,2	29.704,3
+ GRDP giá hiện hành (tỷ đồng)	1	107.820,0	105.517,0	63.038,0	30.239,9	32.435,0	31.108,0	12.050,1	50.548,4	19.468,1	19.335,3	17.920,9	24.096,5	50.993,4	51.383,3
- Nông lâm, thủy sản	4	11.060,0	17.175,0	12.258,0	6.849,2	7.043,0	8.290,2	3.495,4	12.109,9	3.355,9	2.845,1	3.865,9	7.047,9	10.164,8	6.529,4
- Công nghiệp - xây dựng	1	62.530,0	59.238,0	22.606,0	8.388,9	7.315,0	8.337,5	1.721,6	14.753,8	3.701,6	7.276,6	3.839,4	5.702,6	23.085,6	20.725,2
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	1	34.230,0	29.104,0	28.174,0	15.001,8	18.077,0	14.480,3	6.833,0	23.684,8	12.410,6	9.213,5	10.215,5	11.346,0	17.743,0	24.128,6
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	3	9,00	16,40	7,80	7,03	5,70	7,44	5,56	(1,00)	4,76	0,14	7,13	6,00	6,75	10,61
4. Cơ cấu kinh tế (%)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông lâm, thủy sản	14	10,3	16,3	19,4	22,6	21,7	26,6	29,0	24,0	17,2	14,7	21,6	29,2	19,9	12,7

	Vị trí của TN	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
- Công nghiệp - xây dựng	1	58,0	56,1	35,9	27,7	22,6	26,8	14,3	29,2	19,0	37,6	21,4	23,7	45,3	40,3
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	13	31,7	27,6	44,7	49,6	55,7	46,5	56,7	46,9	63,7	47,7	57,0	47,1	34,8	47,0
5. GRDP bình quân đầu người (tr.đ)	1	83,5	58,3	43,0	36,7	41,4	39,6	38,3	40,4	32,4	41,8	33,8	28,1	59,6	70,1
6. Thu ngân sách Nhà nước^(*)(tỷ đ)	1	15.577,1	12.075,3	7.396,9	3.035,7	6.901,7	2.056,4	700,0	4.051,8	1.345,5	1.943,2	2.226,6	2.235,2	3.633,2	9.376,1
7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	3	463,9	634,9	427,7	314,3	302,2	342,7	178,1	581,0	265,2	220,4	278,9	405,5	351,7	332,9
8. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	2	137,5	136,3	176,6	41,5	45,5	76,3	17,7	72,5	22,7	16,5	36,1	46,6	89,1	46,2
9. Tổng giá trị xuất khẩu (triệu USD)	1	27.636,8	-	2.423,2	170,6	1.523,0	195,6	2,5	21,4	-	30,2	668,7	-	790,8	1.586,7
10. Tổng giá trị nhập khẩu (triệu USD)	1	15.697,1	-	1.806,0	70,8	1.647,4	109,3	4,9	21,6	-	13,6	109,9	-	635,0	707,3
11. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (tỷ đồng)	2	40.523,2	53.795,0	29.243,2	14.662,5	14.187,8	9.338,7	5.026,1	16.969,5	10.768,9	6.996,7	9.556,2	10.719,3	15.951,9	23.076,8
12. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	12	4,35	5,10	5,57	...	10,89	11,80	19,56	21,62	33,05	29,30	26,07	26,73	...	11,46

(*) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn chỉ tính: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục 03. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NGÀNH TỈNH THÁI NGUYÊN

Chỉ tiêu	Năm						TĐTT
	2015	2016	2017	2018	2019	ƯTH 2020	2016-2020 (%)
1. Tổng GRDP (Tỷ.đ-giá 2010)	49.739,80	57.872,70	65.249,70	72.064,20	78.549,20	84.321,60	11,1
- Nông - Lâm - Thủy sản	6.665,80	7.077,40	7.231,20	7.531,30	7.793,40	8.023,30	3,8
- Công nghiệp - Xây dựng	27.474,80	33.941,30	39.886,20	45.159,20	50.099,60	54.082,50	14,5
- Thương mại - Dịch vụ	15.599,20	16.854,00	18.131,80	19.373,70	20.656,20	22.215,70	7,3

Nguồn: Niên giám thống kê và ước thực hiện năm 2020

Phụ lục 04. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM THEO TỔNG GRDP TỈNH THÁI NGUYÊN

Nhóm ngành	2015	2016	2017	2018	2019	Ước thực hiện năm 2020
Cơ cấu GRDP - Giá HH (%)	100	100	100	100	100	100
Nông- Lâm - Thủy sản	15,1	13,1	11,6	10,9	10,3	10
Công nghiệp-Xây dựng	53,4	54,6	56,4	57,2	58	59
Thương mại - Dịch vụ	31,5	32,3	32	31,9	31,7	31

Nguồn: Niên giám thống kê và ước thực hiện năm 2020

Phụ lục 05. LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

Năm	Tổng số	Phân theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Số lao động (người)				
2015	751.451	388.937	191.428	171.086
2016	750.529	362.263	209.407	178.859
2017	752.958	337.342	226.408	189.208
2018	760.743	310.971	234.927	214.845
2019	766.388	303.173	255.932	207.283
Cơ cấu (%)				
2015	100,00	51,76	25,47	22,77
2016	100,00	48,27	27,90	23,83
2017	100,00	44,80	30,07	25,13
2018	100,00	40,88	30,88	28,24
2019	100,00	39,56	33,39	27,05

Phụ lục 06. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO (%)

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2015	25,4	28,3	22,2	53,0	14,5
2016	25,7	30,0	21,5	50,6	16,1
2017	26,0	30,3	22,0	54,3	14,9
2018	26,2	31,0	21,6	53,0	15,5
2019	27,2	29,0	25,3	57,9	15,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2019

Phụ lục 07. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Giá trị sản xuất (tỷ đồng)				
2015	17.005,5	16.039,4	519,2	446,9
2016	18.867,5	17.811,8	563,7	492,0
2017	19.180,4	18.036,1	607,0	537,3
2018	21.634,6	20.346,8	674,2	613,6
2019	23.307,3	21.859,7	761,7	685,9
Ước TH 2020	25.002,0	23.347,0	840,0	815,0
Cơ cấu (%)				
2015	100,00	94,32	3,05	2,63
2016	100,00	94,40	2,99	2,61
2017	100,00	94,03	3,16	2,80
2018	100,00	94,05	3,12	2,84
2019	100,00	93,79	3,27	2,94
Ước TH 2020	100,00	93,38	3,36	3,26

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và ước thực hiện năm 2020

Phụ lục 08. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
Giá trị sản xuất (tỷ đồng)				
2015	16.039,4	7.849,9	7.160,6	1.028,9
2016	17.811,9	8.533,7	8.133,3	1.144,9
2017	18.036,2	9.550,8	7.214,3	1.271,1
2018	20.346,8	10.914,2	8.086,3	1.346,3
2019	21.859,7	12.075,5	8.303,0	1.481,2
Ước TH 2020	23.347,0	12.590,0	9.150,0	1.607,0
Cơ cấu (%)				
2015	100,00	48,94	44,64	6,41
2016	100,00	47,91	45,66	6,43
2017	100,00	52,95	40,00	7,05
2018	100,00	53,64	39,74	6,62
2019	100,00	55,24	37,98	6,78
Ước TH 2020	100,00	53,93	39,19	6,88

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và ước thực hiện năm 2020

Phụ lục 09 . DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CHÈ TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2016-2020

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Chia ra								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đông Hỷ	Đại Từ	Phú Bình	TX. Phổ Yên
2015	Diện tích trồng chè	Ha	21.127	1.438	632	2.483	1.114	4.009	3.245	6.333	299	1.574
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	18.233	1.220	586	1.943	814	3.872	2.796	5.500	150	1.352
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	202.325	16.781	6.106	20.841	6.721	42.782	33.745	59.158	1.537	14.654
2016	Diện tích trồng chè	Ha	21.361	1.456	646	2.518	1174	4.059	3.285	6.333	289	1.601
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	18.750	1.276	598	2.076	934	3.915	2.882	5.477	180	1.412
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	211.244	17.819	6.231	21.925	7.931	43.652	34.872	61.649	1.845	15.320
2017	Diện tích trồng chè	Ha	21.649	1.641	670	2.561	1.208	4.032	3.326	6.336	262	1.613
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	19.170	1.485	626	2.189	1.084	3.484	3.011	5.570	249	1.472
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	224.711	21.792	6.926	23.964	9.907	39.987	36.801	66.561	2.643	16.130
2018	Diện tích trồng chè	Ha	22.028	1.607	660	2.607	1.245	4.053	3.601	6.337	264	1.654
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	19.683	1.497	657	2.266	1.132	3.531	3.111	5.655	233	1.601
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	230.903	21.802	7.323	25.036	10.361	41.030	38.055	67.282	2.484	17.530

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Chia ra								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đông Hỷ	Đại Từ	Phú Bình	TX. Phổ Yên
2019	Diện tích trồng chè	Ha	22.281	1.545	654	2.647	1.265	4.090	3.796	6.342	253	1.689
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	20.083	1.486	535	2.301	1.182	3.704	3.204	5.842	249	1.580
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	239.244	22.006	6.048	25.775	11.938	43.424	40.220	69.587	2.714	17.532
Ước TH 2020	Diện tích trồng chè	Ha	22.396	1.620	650	2.660	1275	4.075	3.856	6.335	260	1.665
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	20.641	1.514	544	2.350	1.206	3.779	3.298	6.035	233	1.682
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	244.502	22.110	6.100	26.200	11.580	44.400	41.395	71.510	2.537	18.670
Tốc độ tăng trưởng bình quân	Diện tích trồng chè	%	1,17	2,41	0,56	1,39	2,74	0,33	3,51	0,01	-2,76	1,13
	Diện tích chè kinh doanh	%	2,51	4,41	-1,48	3,88	8,18	-0,49	3,36	1,87	9,21	4,46
	Sản lượng chè búp tươi	%	3,86	5,67	-0,02	4,68	11,49	0,75	4,17	3,87	10,54	4,96

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên và ước thực hiện năm 2020

Phụ lục 10. DIỆN TÍCH TRỒNG CHÈ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2016-2020

ĐVT: ha

Huyện, thành phố, thị xã	2015		2016		2017		2018		2019		2020		Tổng 6 năm		
	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Tổng
Tổng cộng	360,2	878,9	235,4	1.037,6	221	872	431	667	450	734	165	535	1.862,6	4.724,0	6.586,6
TP. Thái Nguyên	23	44,5	18	24	3	32	3	52	10	30	7	33	64	215,5	279,5
TP. Sông Công	43	4,1	12	13,2	12,2	11,8	16,5	16,5	9	15,5	0	20	92,7	81,1	173,8
Định Hoá	67,1	132,9	28,6	128,2	43,2	125,8	45,5	114,5	40	120	40	100	264,4	721,4	985,8
Võ Nhai	78,3	0	60	0	35,7	0	40	0	30	0	40	0	284	0	284
Phú Lương	50	130	50	207	21	130	28	125	80	235	20	80	249	907	1.156
Đông Hỷ	65,3	42,2	40	95	88	60,3	274,4	7,6	180	41	40	100	687,7	346,1	1033,8
Đại Từ	0	450	0	500	3	457	0	316	62	250	0	180	65	2153	2.218
Phú Bình	8,4	0,3	0	0	3	0	8	0	4	0	0	0	23,4	0,3	23,7
TX. Phở Yên	25,1	74,9	26,8	70,2	11,9	55,1	15,6	35,4	35	42	18	22	132,4	299,6	432

Phụ lục 11. CƠ CẤU GIỐNG CHÈ TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Giống chè	2015		2016		2017		2018		2019		2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng	21.127	100,0	21.361	100	21.585	100	22.022	100,0	22.311	100,0	22.396	100,0
1	<i>Giống Trung du</i>	7.950	37,6	6.952	32,5	6.132	28,4	5.692	25,8	5.187	23,2	4.572	20,4
2	<i>Giống chè mới</i>	13.177	62,4	14.409	67,5	15.453	71,6	16.330	74,2	17.124	76,8	17.824	79,6
-	LDP1	8.670	65,8	9.932	68,9	10.845	70,2	11.717	71,8	12.515	73,1		
-	TRI 777, PH1	969	7,4	980	6,8	1111,9	7,2	1285,9	7,9	1385,6	8,1		
-	Phúc Vân Tiên	1.506	11,4	1.449	10,1	1.424	9,2	1.227	7,5	1.108	6,5		
-	Kim Tuyên	1.888	14,3	1907	13,2	1.921	12,4	1.928	11,8	1.940	11,3		
-	Giống khác	144	1,1	141	1,0	151,9	1,0	172,3	1,1	175,6	1,0		

Phụ lục 12. DIỆN TÍCH SẢN XUẤT CHÈ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN TIÊU CHUẨN VietGAP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Diện tích : Ha

TT	Huyện/thành phố/thị xã	Đến năm 2015	Đến năm 2016	Đến năm 2017	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Đến năm 2020
1	TP. Thái Nguyên	72,7	82,7	97,7	137,7	185,1	225,6
2	TP. Sông Công	10,0	10,0	20,0	30,0	39,1	49,1
3	TX. Phở Yên	46,2	46,2	66,2	106,2	146,6	176,6
4	Định Hoá	74,3	89,3	149,3	234,3	306,8	306,8
5	Võ Nhai	24,7	24,7	34,7	49,7	69,7	79,7
6	Phú Lương	91,7	114,2	144,2	188,2	256,7	326,7
7	Đồng Hỷ	99,7	114,7	147,7	197,7	225,0	315,0
8	Đại Từ	222,5	254,0	413,4	572,8	779,0	989,0
9	Phú Bình	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	641,7	735,7	1.073,1	1.516,5	2.008,0	2.468,5

Phụ lục 13. HẠCH TOÁN KINH TẾ ĐỐI VỚI SẢN XUẤT CHÈ NĂM 2019

Đơn vị: nghìn đồng/ha

TT	Sản phẩm	Tổng thu	Chi phí			Thu - Chi
			Tổng số	Chi Vật tư	Chi lao động	
1	Sản xuất thông thường					
	- Mức Khá	414.600	230.000	86.000	144.000	184.600
	- Mức TB	360.000	204.000	60.000	144.000	156.000
2	Sản xuất áp dụng VietGAP					
	- Mức Khá	432.000	216.000	66.000	150.000	216.000
	- Mức TB	370.000	200.000	55.000	145.000	170.000
3	Sản xuất hữu cơ					
	- Mức Khá	475.000	264.000	100.000	164.000	211.610
	- Mức TB	400.000	225.000	70.000	155.000	175.000

(Tổng hợp từ kết quả điều tra, tính toán tại huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, thành phố Thái Nguyên: Sản xuất thông thường cho năng suất búp tươi 120-138 tạ/ha, có giá bán 30.000 đồng/kg; sản xuất áp dụng VietGAP cho năng suất búp tươi 110 - 124 tạ/ha, có giá bán 35.000 đồng/kg; sản xuất áp dụng hữu cơ cho năng suất búp tươi 85 - 95 tạ/ha, có giá bán 50.000 đồng/kg)

Phụ lục 14. KẾT QUẢ SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC CÓ HẠT TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2016-2020

Năm	Tổng diện tích, năng suất, sản lượng lương thực có hạt			Trong đó:				Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (Kg/người/năm)
	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)		Sản lượng (Tấn)		
				Lúa	Ngô	Lúa	Ngô	
2015	93.458	50,21	469.292	72.484	20.974	381.325	87.967	381,29
2016	92.141	51,11	470.890	71.997	20.144	384.790	86.100	378,89
2017	88.842	51,64	458.795	71.078	17.764	379.375	79.420	365,25
2018	87.885	53,06	466.296	70.665	17.220	386.442	79.854	366,14
2019	87.032	53,30	463.921	70.116	16.916	384.690	79.231	359,37
ƯTH 2020	86.958	53,45	464.830	70.058	16.900	385.250	79.580	360,07

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và ước thực hiện năm 2020

**Phụ lục 15. HẠCH TOÁN KINH TẾ SẢN XUẤT LÚA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

(Tính cho 1ha lúa thuần)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi đầu tư				31.493.500
	Giống thuần	kg	30	30.000	900.000
	Phân chuồng	kg	8.310	500	4.155.000
	Đạm Ure	kg	195	8.000	1.560.000
	Super Lân	kg	415	4.500	1.867.500
	Kali Clorua	kg	166	8.500	1.411.000
	Thuốc trừ cỏ	đồng		300.000	300.000
	Sâu,bệnh	đồng		600.000	600.000
	Công lao động	công	138	150.000	20.700.000
II	Thu	kg	5.263	8.500	44.735.500
III	Lãi = Thu - chi				13.242.000

(Tính cho 1ha lúa lai)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi đầu tư:				35.189.500
	Giống lai	kg	30	97.600	2.928.000
	Phân chuồng	kg	8.310	500	4.155.000
	Đạm Ure	kg	220	8.000	1.760.000
	Super Lân	kg	555	4.500	2.497.500
	Kali Clorua	kg	194	8.500	1.649.000
	Thuốc trừ cỏ	đồng		300.000	300.000
	Sâu,bệnh	đồng		1.200.000	1.200.000
	Công lao động	Công	138	150.000	20.700.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
II	Thu	kg	5.817	8.000	46.536.000
III	Lãi = Thu - chi				11.346.500

(Tính cho 1ha lúa Nếp)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi đầu tư:				31.493.500
	Giống thuần	kg	30	30.000	900.000
	Phân chuồng	kg	8.310	500	4.155.000
	Đạm Ure	kg	195	8.000	1.560.000
	Super Lân	kg	415	4.500	1.867.500
	Kali Clorua	kg	166	8.500	1.411.000
	Thuốc trừ cỏ	đồng		300.000	300.000
	Sâu,bệnh	đồng		600.000	600.000
	Công lao động	công	138	150.000	20.700.000
II	Thu	kg	4.986	15.000	74.790.000
III	Lãi = Thu - chi				43.296.500

Kết quả điều tra, khảo sát và tính toán, tháng 4/2020

Phụ lục 16. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY RAU GIAI ĐOẠN 2016- 2020

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Trong đó:								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đông Hỷ	Đại Từ	Phú Bình	TX. Phổ Yên
2015	Diện tích	Ha	12.508	1.186	480	950	617	685	1.359	3.584	1.629	2.018
	Năng suất	Tạ/ha	161,79	183,32	154,83	141,76	142,80	158,83	173,97	162,360	163,57	156,36
	Sản lượng	Tấn	202.358	21.738	7.424	13.467	8.811	10.880	23.642	58.191	26.652	31.553
2016	Diện tích	Ha	12.951	1.182	659	927	705	781	1.360	3.582	1.717	2.038
	Năng suất	Tạ/ha	162,65	180,27	159,30	141,60	146,98	136,71	172,43	170,80	161,26	158,75
	Sản lượng	Tấn	210.644	21.308	10.498	13.126	10.362	10.677	23.454	61.179	27.686	32.354
2017	Diện tích	Ha	13.554	1.202	738	1.046	796	671	1.345	3.888	1.829	2.039
	Năng suất	Tạ/ha	170,55	193,50	165,69	151,59	144,50	159,23	180,12	176,79	168,11	166,37
	Sản lượng	Tấn	231.168	23.264	12.220	15.861	11.509	10.688	24.221	68.738	30.748	33.919
2018	Diện tích	Ha	13.664	2.049	790	1.020	679	619	611	4.005	1.687	2.204
	Năng suất	Tạ/ha	172,19	199,22	166,52	152,99	143,54	159,49	176,07	175,96	170,48	163,72
	Sản lượng	Tấn	235.272	40.812	13.155	15.610	9.739	9.874	10.759	70.474	28.767	36.082
2019	Diện tích	Ha	13.929	2.137	832	1.024	883	656	605	3.841	1.752	2.199

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Trong đó:								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đồng Hỷ	Đại Từ	Phú Bình	TX. Phổ Yên
	Năng suất	Tạ/ha	176,00	201,75	170,19	156,87	146,80	165,41	181,47	179,65	179,65	170,42
	Sản lượng	Tấn	245.171	43.109	14.168	16.061	12.969	10.846	10.987	69.011	30.547	37.473
Ước 2020	Diện tích	Ha	15.017	2.189	917	1.058	1.010	723	625	4.047	1.848	2.600
	Năng suất	Tạ/ha	171,72	198,80	168,38	151,47	146,53	165,77	130,66	179,66	172,98	166,41
	Sản lượng	Tấn	257.876	43.518	15.440	16.026	14.800	11.985	8.166	72.707	31.967	43.267
Tốc độ tăng trưởng bình quân	Diện tích	%	3,72	13,04	13,82	2,18	10,36	1,09	-14,39	2,46	2,55	5,20
	Sản lượng	%	4,97	14,89	15,77	3,54	10,93	1,95	-19,15	4,55	3,70	6,52

Nguồn: Cục Thống kê, Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Nguyên

Phụ lục 17. HẠCH TOÁN KINH TẾ SẢN XUẤT RAU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019

TT	Hạng mục	Sản xuất thông thường		Sản xuất ứng dụng nhà màng, nhà lưới		Tăng/Giảm (+/-) (1.000 đồng)
		Khối lượng	Giá trị (1.000 đồng)	Khối lượng	Giá trị (1.000 đồng)	
1	Tổng giá trị sản xuất (ha/vụ)	18 tấn	126.000	22 tấn	198.000	72.000
2	Tổng chi phí (ha/vụ)		74.000		105.000	31.000
-	Giống, phân bón, thuốc BVTV..		17.000		25.000	8.000
-	Công lao động		55.000		40.000	-15.000
-	Khấu hao tài sản cố định		2.000		40.000	38.000
3	Lãi thuần/vụ (1-2)		52.000		93.000	48.000
-	Số vụ/năm	3 vụ		4 vụ		1
4	Lãi thuần/năm		156.000		372.000	216.000

Phụ lục 18. DT, NS, SL VÀ GIÁ TRỊ SẢN PHẨM QUẢ HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH THỊ TẠI THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2019

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số toàn tỉnh	Chia ra các đơn vị								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	TX. Phổ Yên	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đồng Hỷ	Đại Từ	Phú Bình
2016	DT trồng	Ha	16.721	1.806	1.001	2.711	1.416	1.208	1.528	2.197	2.280	2.574
	DT thu hoạch	Ha	15.263	1.603	972	2.514	1.335	911	1.519	2.009	1.882	2.518
	Sản lượng	Tấn	92.691	11.951	5.616	15.814	7.420	6.236	7.988	11.453	12.418	13.795
	Giá trị HH	Tr. đồng	731.268	95.974	46.083	113.935	50.525	62.707	61.481	102.574	92.869	105.121
2017	DT trồng	Ha	17.054	2.122	1.026	2.735	1.461	1.508	1.455	1.964	2.171	2.612
	DT thu hoạch	Ha	15.139	1.940	994	2.542	1.343	953	1.488	1.769	1.646	2.464
	Sản lượng	Tấn	93.155	13.680	5.909	16.331	7.470	6.818	7.760	9.966	11.638	13.579
	Giá trị HH	Tr. đồng	763.896	116.085	50.495	121.851	52.874	71.508	61.470	93.263	90.199	106.152
2018	DT trồng	Ha	15.930	1.639	1.039	2.374	1.492	1.344	1.408	1.833	2.221	2.581
	DT thu hoạch	Ha	14.013	1.574	992	2.061	1.431	834	1.361	1.571	1.739	2.450
	Sản lượng	Tấn	92.409	12.129	6.093	14.029	8.678	6.634	8.855	10.005	12.276	13.710
	Giá trị HH	Tr. đồng	807.253	109.690	52.711	117.187	63.344	75.673	81.944	94.457	100.793	111.454
2019	DT trồng	Ha	15.458	1.206	1.023	2.575	1.447	1.451	1.123	1.793	2.228	2.610

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số toàn tỉnh	Chia ra các đơn vị								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	TX. Phổ Yên	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đồng Hỷ	Đại Từ	Phú Bình
	DT thu hoạch	Ha	13.469	1.052	975	2.177	1.351	932	1.091	1.567	1.964	2.360
	Sản lượng	Tấn	95.782	8.777	5.417	16.026	7.648	8.549	10.989	10.666	14.693	13.018
	Giá trị HH	Tr. đồng	944.439	85.770	52.684	153.427	68.952	102.796	110.656	112.031	140.592	117.531

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục 19. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÁC LOẠI CÂY ĂN QUẢ CHÍNH TẠI THÁI NGUYÊN NĂM 2019

ĐVT: DT: ha; NS: tạ/ha, SL: tấn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính									
		Tổng số	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TX Phổ Yên	H. Định Hóa	H. Võ Nhai	H. Phú Lương	H. Đông Hỷ	H. Đại Từ	H. Phú Bình
1	Nhãn	1.724,40	108,3	89,6	440,4	50,9	268,5	104,8	285,5	223,4	153
	Trong đó: Trồng mới	100	6,6	0	39,1	1,8	43,3	0,6	5,1	2	1,5
	Dt cho sản phẩm	1.457,00	101,7	80	371,1	25,6	178,4	104,2	255,9	192,7	147,4
	Năng suất	44,8	46	44	43	45	42	45	47	48	44
	Sản lượng	6.524,90	467,8	352	1.595,90	115,3	749,1	468,9	1.202,50	924,9	648,5
2	Na	754,1	12,8	32,2	53,1	70,5	342	68,5	55,3	50,8	68,9
	Trong đó: Trồng mới	55,9	0	0	8,9	0,6	31,8	4,2	6,6	1	2,8
	Dt cho sản phẩm	646,7	12,8	29,3	41,5	68,2	273,9	64,3	48,6	44,7	63,6
	Năng suất	95,5	92,7	91,3	92,7	97	99,5	91,8	92	90,5	91,3
	Sản lượng	6.178,70	118,5	267,4	384,2	661,5	2.725,30	589,9	447,1	404,1	580,6
3	Bưởi	1.761,40	134,3	80,7	371,2	53,8	311,9	110,5	191,1	349,9	158,1
	Trong đó: Trồng mới	171,8	26,9	1,5	39,1	0,9	33	10,4	10,5	26,2	23,4
	Dt cho sản phẩm	1.323,70	107,4	65,1	306,7	35,2	179,8	98,5	128,3	282,4	120,3
	Năng suất	120,4	122	119	120	123	126	123	121	115	122
	Sản lượng	15.943,20	1.310,60	774,7	3.680,90	432,7	2.265,50	1.211,30	1.551,90	3.247,50	1.468,00
4	Xoài	425,3	41,7	36	57,4	51,4	21,9	45,3	54	55	62,5
	Trong đó: Trồng mới	20,3	1,1	0	7,6	0,1	4,4	0	0,9	0,8	5,4
	Dt cho sản phẩm	378,1	40,6	35,1	44,6	49,6	12	45,3	51	45,9	54,1
	Năng suất	35,5	35	34	36	40	37	33	35,7	34	35

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính									
		Tổng số	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TX Phổ Yên	H. Định Hóa	H. Võ Nhai	H. Phú Lương	H. Đồng Hỷ	H. Đại Từ	H. Phú Bình
	Sản lượng	1.341,00	142,1	119,3	160,4	198,3	44,4	149,6	181,8	155,9	189,2
5	Chuối	1.930	190,46	87	390,75	115,08	102	260,24	166,9	372	245,6
	Trong đó: Trồng mới	148	19,74	0	45,71	4,32	5,71	0,48	13	42,5	16,62
	Dt cho sản phẩm	1.711	170,72	77,9	314,24	100,12	91,93	259,76	153,7	313,3	229
	Năng suất	159	163,0	157,0	162,0	158,9	156,0	158,0	159,0	157,0	158,0
	Sản lượng	27.206	2782,74	1223,03	5090,69	1590,41	1434,11	4104,21	2.443,83	4919,12	3.617,57
6	Dứa	205,4	20,4	11,2	39,3	8,8	25,3	26,3	30,2	15,1	28,9
	Trong đó: Trồng mới	10,6	5,5	0,3	2,1	0,6	1,1	0,1	0,8	0,2	0
	Dt cho sản phẩm	189,4	14,9	10,9	35,5	8	21,6	26,3	29,4	13,9	28,9
	Năng suất	99,4	101	99	99	99	99	99,5	99,8	99,3	99
	Sản lượng	1.881,60	150,7	107,9	351,2	79,4	213,3	261,4	293,6	138,2	285,9
7	Vải	1.697,00	104,7	163,3	162,2	93,6	42,9	93,2	275,1	249,1	513
	Trong đó: Trồng mới	27,6	1,6	0	12,6	0	8	0	0	5,4	0
	Dt cho sản phẩm	1.637,00	103,1	162,8	143,7	93,6	25,7	92,3	275,1	227,6	513
	Năng suất	43,1	41	40,3	41	43	39,5	42,6	49	42	42,5
	Sản lượng	7.048,30	422,5	655,3	589,1	402,5	101,6	392,7	1.348,00	956,1	2.180,40

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên

**Phụ lục 20. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ (NA, NHÃN BƯỞI)
TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước TH năm 2020
I	Tổng diện tích cây ăn quả các loại toàn tỉnh	Ha	16.721	17.054	15.930	15.457	15.800
	Sản lượng quả các loại toàn tỉnh	Tấn	92.691	93.155	92.409	95.782	96.800
1	<i>Diện tích cây Na</i>	<i>Ha</i>	<i>786</i>	<i>817</i>	<i>768</i>	<i>754</i>	<i>830</i>
	Diện tích cho thu hoạch	Ha	701	718	662	647	711,8
	Năng suất	Tạ/ha	95,4	91,6	96,1	95,5	102,7
	Sản lượng	Tấn	6.685	6.580	6.366	6.178	7.300
2	<i>Diện tích cây Nhãn</i>	<i>Ha</i>	<i>1.528</i>	<i>1.624</i>	<i>1.835</i>	<i>1.724</i>	<i>1.760</i>
	Diện tích cho thu hoạch	Ha	1.297	1.325	1.659	1.457	1.487
	Năng suất	Tạ/ha	39,2	38,6	40,8	44,8	48,2
	Sản lượng	Tấn	5.083	5.113	6.771	6.524	7.160
3	<i>Diện tích cây Bưởi</i>	<i>Ha</i>	<i>750</i>	<i>1.168</i>	<i>1.359</i>	<i>1.761</i>	<i>1.870</i>
	Diện tích cho thu hoạch	Ha	453	501	697	1.324	1.357
	Năng suất	Tạ/ha	130,0	130,1	131,5	120,4	120,71
	Sản lượng	Tấn	5.891	6.520	9.160	15.940	16.380

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục 21. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ (NA, NHÃN, BƯỞI) TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sản xuất (theo giá HH)		Cơ cấu năm 2020 (%)		Giá trị sản xuất (theo so sánh 2010)		Tăng trưởng (%/ năm)
		Năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước TH 2020 (Tỷ đồng)	So với ngành trồng trọt	So với cây ăn quả	Năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước TH năm 2020 (Tỷ đồng)	
I	Trồng trọt	8.533,7	12.590,0	-	-	5.121,0	5.573,0	2,21
<i>1</i>	<i>Cây ăn quả</i>	<i>731,3</i>	<i>969,4</i>	<i>7,7</i>	-	<i>450,9</i>	<i>531,6</i>	<i>4,47</i>
1.1	Cây na	88,7	105,6	0,8	10,9	53,9	58,9	2,30
1.2	Cây nhãn	65,1	141,2	1,1	14,6	39,5	55,7	10,25
1.3	Cây bưởi	59,9	185,5	1,5	19,1	36,3	103,2	46,06

**Phụ lục 22. HẠCH TOÁN KINH TẾ SẢN XUẤT TẬP TRUNG THÂM CANH
CÂY NA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Mỗi năm tính chi phí đầu tư thời kỳ kiến thiết cơ bản = (Tổng CP KTCB/10 năm thời kỳ kinh doanh)				17.327.500
	Tổng chi phí thời kỳ KTCB tính 4 năm				173.275.000
	Giống	cây	1.000	15.000	15.000.000
	Phân chuồng	kg	30.000	1.000	30.000.000
	Đạm	kg	1.600	8.000	12.800.000
	Lân	kg	1.200	4.500	5.400.000
	Kali	kg	1.200	8.500	10.200.000
	Phân sinh học	kg	25	75.000	1.875.000
	Thuốc BVTV	lần	40	500.000	20.000.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				6.000.000
	Công lao động	công	480	150.000	72.000.000
2	Chi phí giai đoạn kinh doanh/năm				111.425.000
	Phân chuồng	kg	15.000	1.000	15.000.000
	Đạm	kg	1.000	8.000	8.000.000
	Lân	kg	800	4.500	3.600.000
	Kali	kg	700	8.500	5.950.000
	Phân sinh học	kg	25	75.000	1.875.000
	Thuốc BVTV	lần	15	1.000.000	15.000.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				2.000.000
	Công lao động	công	400	150.000	60.000.000
3	Tổng thu/năm	kg/ha	17.000	25.000	425.000.000
4	Lãi thuần = (3- 2- 1) (ha/năm)				296.247.500

**Phụ lục 23. HẠCH TOÁN KINH TẾ SẢN XUẤT TẬP TRUNG THÂM CANH
CÂY NHÃN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Mỗi năm tính chi phí đầu tư thời kỳ kiến thiết cơ bản = (Tổng CP KTCB/15 năm thời kỳ kinh doanh)				7.811.333
	<i>Tổng chi phí thời kỳ KTCB tính 4 năm</i>				117.170.000
	Giống	cây	300	50.000	15.000.000
	Phân chuồng	kg	20.000	1.000	20.000.000
	Đạm	kg	450	8.000	3.600.000
	Lân	kg	900	4.500	4.050.000
	Kali	kg	450	8.500	3.825.000
	Phân sinh học	kg	25	75.000	1.875.000
	Vôi bột	kg	160	2.000	320.000
	Thuốc BVTV	lần	40	300.000	12.000.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				4.000.000
	Công lao động	công	350	150.000	52.500.000
2	Chi phí giai đoạn kinh doanh/năm				73.815.000
	Phân chuồng	kg	10.000	1.000	10.000.000
	Đạm	kg	300	8.000	2.400.000
	Lân	kg	450	4.500	2.025.000
	Kali	kg	400	8.500	3.400.000
	Phân sinh học	kg	10	75.000	750.000
	Vôi bột	kg	270	2.000	540.000
	Thuốc BVTV	lần	10	800.000	8.000.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				1.700.000
	Công lao động	công	300	150.000	45.000.000
3	Tổng thu	kg/ha	15.000	20.000	300.000.000
4	Lãi thuần = (3- 2- 1) (ha/năm)				218.373.667

**Phụ lục 24. HẠCH TOÁN KINH TẾ SẢN XUẤT TẬP TRUNG THÂM CANH
CÂY BƯỞI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Mỗi năm tính chi phí đầu tư thời kỳ kiến thiết cơ bản = (Tổng CP KTCB/15 năm thời kỳ kinh doanh)				7.711.333
	<i>Tổng chi phí thời kỳ KTCB tính 4 năm</i>				<i>115.670.000</i>
	Giống	cây	300	40.000	12.000.000
	Phân chuồng	kg	20.000	1.000	20.000.000
	Đạm	kg	450	8.000	3.600.000
	Lân	kg	900	4.500	4.050.000
	Kali	kg	450	8.500	3.825.000
	Phân sinh học	kg	25	75.000	1.875.000
	Vôi bột	kg	160	2.000	320.000
	Thuốc BVTV	lần	45	300.000	13.500.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				4.000.000
	Công lao động	công	350	150.000	52.500.000
2	Chi phí giai đoạn kinh doanh/năm				78.615.000
	Phân chuồng	kg	10.000	1.000	10.000.000
	Đạm	kg	300	8.000	2.400.000
	Lân	kg	450	4.500	2.025.000
	Kali	kg	400	8.500	3.400.000
	Phân sinh học	kg	10	75.000	750.000
	Vôi bột	kg	270	2.000	540.000

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
	Thuốc BVTV	lần	10	800.000	8.000.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				2.000.000
	Công lao động	công	330	150.000	49.500.000
3	Tổng thu	kg/ha	20.000	18.000	360.000.000
4	Lãi thuần = (3- 2- 1) (ha/năm)				273.673.667

Phụ lục 25. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THỦY SẢN NĂM 2015 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Ước TH bình quân 2016-2020	So sánh thực hiện của năm 2020 so với 2015	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 so với 2015
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
I	Chăn nuôi										
1	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá so sánh)	Tỷ đồng	4.661,6	5.258	5.494,6	5.787,1	5.875,1	6.015,5	5.686,0	129,0	105,2
	Trâu bò	Tỷ đồng	182,33	175,56	182,93	187,52	239,30	231,05	203,3	126,7	104,9
	Thịt lợn	Tỷ đồng	2.435,67	2.655,19	2.526,59	2.628,07	1.943,70	2.288,00	2.408,3	93,9	98,8
	Gia cầm	Tỷ đồng	1.897,06	2.269,61	2.620,50	2.804,52	3.527,00	3.527,79	2.949,9	186,0	113,2
	Gà	Tỷ đồng	1.821,18	2.178,83	2.515,68	2.692,34	3.385,92	3.386,67	2.831,89	186,0	113,2
2	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá hiện hành)	Tỷ đồng	7.161,0	8.133	7.214	8.086	8.303	9.150,0	8.177,2	127,8	105,0
	Cơ cấu giá trị sản xuất chăn nuôi trong sx nông nghiệp (giá hiện hành)	%	44,65	45,66	40,00	39,74	37,98	39,19	40,5	87,8	97,4
	Trâu bò	Tỷ đồng	390,70	403,98	430,17	448,05	517,00	499,18	459,7	127,8	105,0
	Thịt lợn	Tỷ đồng	3.709,28	4.293,44	2.964,31	3.505,32	2.798,10	3.696,00	3.451,4	99,6	99,9

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Ước TH bình quân 2016-2020	So sánh thực hiện của năm 2020 so với 2015	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 so với 2015
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
	Gia cầm	Tỷ đồng	2.821,64	3.152,24	3.547,28	3.881,66	4.717,90	4.719,92	4.003,8	167,3	110,8
	Gà	Tỷ đồng	2.736,99	3.057,67	3.440,86	3.765,21	4.576,36	4.578,32	3.883,69	167,3	110,8
	<i>Tỷ lệ Trâu, bò</i>	%	<i>5,46</i>	<i>4,97</i>	<i>5,96</i>	<i>5,54</i>	<i>6,23</i>	<i>5,46</i>	5,6	100,0	100,0
	<i>Tỷ lệ Lợn</i>	%	<i>51,80</i>	<i>52,79</i>	<i>41,09</i>	<i>43,35</i>	<i>33,70</i>	<i>40,39</i>	42,3	78,0	95,1
	<i>Tỷ lệ gia cầm</i>	%	<i>39,40</i>	<i>38,76</i>	<i>49,17</i>	<i>48,00</i>	<i>56,82</i>	<i>51,58</i>	48,9	130,9	105,5
4	Tổng đàn vật nuôi	Con									
	Đàn trâu	Con	69.640	61.995	57.171	52.032	46.950	46.000	52.829,6	66,1	92,0
	Đàn bò	Con	40.170	44.460	44.178	42.278	43.700	43.500	43.623,2	108,3	101,6
	Đàn lợn	Con	597.170	745.227	680.992	702.551	483.910	600.000	642.536,0	100,5	100,1
	Đàn gia cầm	1.000 con	10.915	10.810	11.342	11.874	14.008	14.600	12.526,8	133,8	106,0
	<i>Gà</i>	<i>1.000 con</i>	<i>9.624</i>	<i>9.212</i>	<i>9.733</i>	<i>10.686</i>	<i>12.279</i>	<i>13.000</i>	10.982,0	135,1	106,2
	<i>Vịt, ngan, ngỗng</i>	<i>1.000 con</i>	<i>1.290</i>	<i>1.599</i>	<i>1.609</i>	<i>1.188</i>	<i>1.232</i>	<i>1.600</i>	1.445,6	124,0	104,4

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Ước TH bình quân 2016-2020	So sánh thực hiện của năm 2020 so với 2015	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 so với 2015
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
5	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	122.156	134.847	143.115	150.763	144.057	147.500	144.056,4	120,7	103,8
	Thịt Trâu	Tấn	3.484	3.462	3.581	3.715	4.773	4.500	4.006,2	129,2	105,3
	Thịt Bò	Tấn	2.306	2.401	2.765	2.835	3.119	3.120	2.848,0	135,3	106,2
	Thịt lợn	Tấn	85.026	94.961	97.881	102.615	85.094	88.000	93.710,2	103,5	100,7
	Thịt Gia cầm	Tấn	31.340	34.023	37.129	40.063	45.990	46.000	40.641,0	146,8	108,0
	Thịt gà	Tấn	29.760	32.431	35.513	38.384	45.207	45.300	39.367,0	152,2	108,8
	<i>Tỷ lệ thịt Trâu</i>	%	<i>2,85</i>	<i>2,57</i>	<i>2,50</i>	<i>2,46</i>	<i>3,31</i>	<i>3,05</i>	2,8	107,0	101,4
	<i>Tỷ lệ thịt Bò</i>	%	<i>1,89</i>	<i>1,78</i>	<i>1,93</i>	<i>1,88</i>	<i>2,17</i>	<i>2,12</i>	2,0	112,1	102,3
	<i>Tỷ lệ thịt lợn</i>	%	<i>69,60</i>	<i>70,42</i>	<i>68,39</i>	<i>68,06</i>	<i>59,07</i>	<i>59,66</i>	65,1	85,7	97,0
	<i>Tỷ lệ thịt gia cầm</i>	%	<i>25,66</i>	<i>25,23</i>	<i>25,94</i>	<i>26,57</i>	<i>31,92</i>	<i>31,19</i>	28,2	121,6	104,0
	<i>Tỷ lệ thịt gà so với gia cầm</i>	%	<i>94,96</i>	<i>95,32</i>	<i>95,65</i>	<i>95,81</i>	<i>98,30</i>	<i>98,48</i>	96,7	103,7	100,7
6	Trứng gia cầm	1000Quả	349.935	378.474	395.452	374.603	420.734	430.000	399.853	122,9	104,2

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Ước TH bình quân 2016-2020	So sánh thực hiện của năm 2020 so với 2015	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 so với 2015
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
	Trứng gà	1000Quả	335.938	363.000	379.634	359.600	400.000	405.000	381.447	120,6	103,8
7	Trang trại		606	742	752	774	689	690	729	113,9	102,6
II	Thủy sản										
2	Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản trong NLTS (giá hiện hành)	%	2,63	2,61	2,80	2,84	2,94	3,26	2,9	124,0	104,4
3	Giá trị sản xuất ngành thủy sản (giá so sánh)	Tỷ đồng	300,58	326,45	359,43	399,57	447,70	534,00	413,4	177,7	112,2
4	Giá trị sản xuất ngành thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	446,93	492,00	537,25	613,59	685,90	815,00	628,7	182,4	112,8
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	5.741	5.849	5.842	5.889	5.923	6.300	5.960,6	109,7	101,9
	<i>Diện tích nuôi thâm canh</i>	Ha	58	58	58	58	60	100	66,8	172,4	111,5
	<i>Diện tích nuôi bán thâm canh</i>	Ha	1.455	1.464	1.461	1.461	1.409	1.461	1.451,2	100,4	100,1
	<i>Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến</i>	Ha	4.228	4.327	4.323	4.370	4.554	4.439	4.402,6	105,0	101,0

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Ước TH bình quân 2016-2020	So sánh thực hiện của năm 2020 so với 2015	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 so với 2015
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
6	Sản lượng	Tấn	8.310	9.451	10.646	12.008	13.599	15.000	12.140,8	180,5	112,5
	<i>Khai thác</i>	<i>Tấn</i>	<i>151</i>	<i>160</i>	<i>179</i>	<i>202</i>	<i>234</i>	<i>400</i>	235,0	264,9	121,5
	<i>Nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>8.159</i>	<i>9.291</i>	<i>10.467</i>	<i>11.806</i>	<i>13.365</i>	<i>14.600</i>	11.905,8	178,9	112,3

Phụ lục 26. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Năm	Tổng diện tích chè (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Trồng mới, trồng thay thế chè giống mới (Ha)			Tổng diện tích chứng nhận hữu cơ (Ha)	Tổng diện tích chứng nhận GAP (Ha)	Tổng diện tích cấp lại chứng nhận GAP (Ha)	Diện tích sản xuất chè áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm (Ha)
			Diện tích trồng mới	Diện tích trồng thay thế	Tổng diện tích trồng chè				
Đến năm 2020	22.396	244.500	1.502	3.845	17.830	5	2.468		4.723
Giai đoạn 2021-2025			1.100	1.050	2.150	155	3.532	1.000	3.397
2021	22.600	250.000	200	350	550	20	400	100	500
2022	22.840	256.200	240	200	440	20	700	300	597
2023	23.080	262.000	240	200	440	35	800	200	700
2024	23.320	268.000	240	150	390	40	900	200	800
2025	23.500	273.000	180	150	330	40	732	200	800
Giai đoạn 2026-2030	24.500	292.000	1.000	1.070	2.070	210	6.300	1.500	3.880

**Phụ lục 27. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ CHỦ LỰC (NA, NHÃN, BƯỞI) TỈNH THÁI
NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030
	Tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh	Ha	15.800	16.150	16.510	16.870	17.230	17.600	18.600
	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	96.800	98.680	101.040	105.300	108.100	111.500	120.200
1	Cây na								
	Diện tích trồng	Ha	830	880	1.030	1.230	1.430	1.530	2.030
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	712	760	880	1.060	1.110	1.280	1.740
	Diện tích trồng mới	Ha	79	50	150	200	200	100	500
	Năng suất	Tạ/ha	102,6	102,6	102,8	103,3	103,6	103,9	106,3
	Sản lượng	Tấn	7.300	7.800	9.050	10.950	11.500	13.300	18.500
2	Cây nhãn								
	Diện tích trồng	Ha	1.760	1.860	1.980	2.120	2.280	2.360	2.660
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.487	1.550	1.660	1.770	1.900	1.970	2.200
	Diện tích trồng mới	Ha	36	100	120	140	160	80	300

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030
	Năng suất	Tạ/ha	48,2	49,0	49,0	49,2	49,2	50,0	51,4
	Sản lượng	Tấn	7.160	7.600	8.130	8.700	9.350	9.850	11.300
3	Cây bưởi								
	Diện tích trồng	Ha	1.870	1.920	1.970	2.120	2.270	2.370	2.570
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.357	1.400	1.420	1.540	1.650	1.720	1.870
	Diện tích trồng mới	Ha	110	50	50	150	150	100	200
	Năng suất	Tạ/ha	120,7	121,4	121,5	122,7	124,0	125,0	125,1
	Sản lượng	Tấn	16.380	17.000	17.250	18.900	20.460	21.500	23.400

Phụ lục 28. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ CHỦ LỰC THEO TIÊU CHUẨN GAP, HỮU CƠ TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2021- 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện, thành, thị	Diện tích chứng nhận GAP giai đoạn 2021-2025	Diện tích cấp lại chứng nhận GAP giai đoạn 2021-2025	Diện tích được cấp chứng nhận hữu cơ giai đoạn 2021-2025	Diện tích sản xuất áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm giai đoạn 2021-2025	Diện tích chứng nhận GAP, hữu cơ giai đoạn 2026-2030
I	CÂY NA	400	200	30	0	260
1	H. Võ Nhai	320	200	30		200
2	H. Đồng Hỷ	40				20
	Phú Lương	20				20
	Định Hoá	20				20
II	CÂY NHẪN	300	90	50	100	196
1	TX Phổ Yên	110	50	50	50	60
2	H.Đồng Hỷ	60	20			40
3	H.Võ Nhai	40	20		30	36
4	H.Phú Lương	30				30
5	H.Đại Từ	60			20	30

TT	Huyện, thành, thị	Diện tích chứng nhận GAP giai đoạn 2021-2025	Diện tích cấp lại chứng nhận GAP giai đoạn 2021-2025	Diện tích được cấp chứng nhận hữu cơ giai đoạn 2021-2025	Diện tích sản xuất áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm giai đoạn 2021-2025	Diện tích chứng nhận GAP, hữu cơ giai đoạn 2026-2030
III	CÂY BUỒI	410	110	20	100	520
1	TX .Phổ Yên	80	20		30	170
2	H.Đại Từ	60	20	20	30	100
3	H.Võ Nhai	150	70		40	120
4	H.Phú Lương	30				25
5	H.Phú Bình	30				30
6	Đông Hỷ	30				50
7	Sông Công	30				25
	Tổng	1.110	400	100	200	976

Phụ lục 29. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN, GÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐẾN NĂM 2030

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện BQ giai đoạn 2016-2020	Ước thực hiện 2020	Kế hoạch hàng năm (2021-2025)					Giá trị tăng thêm của năm 2025 so với năm 2020	So sánh thực hiện năm 2025 với 2020	TĐTT bình quân giai đoạn 2021-2025 so với 2020	Thực hiện năm 2030	So sánh thực hiện của năm 2030 với 2020	Giá trị tăng thêm của năm 2030 so với năm 2020
					2021	2022	2023	2024	2025						
1	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá so sánh)	Tỷ đồng	5.686,1	6.055	6.206	6.393	6.584	6.782	6.985	930	115,36	102,9	8.033	132,7	1.978
	Giá trị sản phẩm lợn	Tỷ đồng	2.408,3	2.288,0	2.340,6	2.410,8	2.483,2	2.557,7	2.634,4	346	115,14	102,9	3.030	132,4	742
	Giá trị sản phẩm gia cầm	Tỷ đồng	2.949,9	3.527,8	3.633,6	3.742,6	3.854,9	3.970,6	4.089,7	562	115,93	103,0	4.703	133,3	1.175
	Giá trị sản phẩm Gà	Tỷ đồng	2.831,9	3.386,7	3.488,3	3.592,9	3.700,7	3.811,7	3.926,1	539	115,93	103,0	4.515	133,3	1.128
2	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá hiện hành)	Tỷ đồng	8.177,2	9.150,0	9.470	9.802	10.145	10.500	10.867	1.717	118,77	103,5	12.823	140,1	3.673
	Giá trị sản phẩm lợn	Tỷ đồng	3.451,4	3.696,0	3.825	3.800	3.920	4.200	4.400	704	119,05	103,5	5.236	141,7	1.540
	Giá trị sản phẩm gia cầm	Tỷ đồng	4.004,0	4.719,9	4.885	5.056	5.233	5.416	5.606	886	118,77	103,5	6.671	141,3	1.951

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện BQ giai đoạn 2016-2020	Ước thực hiện 2020	Kế hoạch hàng năm (2021-2025)					Giá trị tăng thêm của năm 2025 so với năm 2020	So sánh thực hiện năm 2025 với 2020	TĐTT bình quân giai đoạn 2021-2025 so với 2020	Thực hiện năm 2030	So sánh thực hiện của năm 2030 với 2020	Giá trị tăng thêm của năm 2030 so với năm 2020
					2021	2022	2023	2024	2025						
	Giá trị sản phẩm gà	Tỷ đồng	3.883,9	4.578,3	4.739	4.904,4	5.076,1	5.253,7	5.437,6	859	118,77	103,5	6.471	141,3	1.892
3	Tổng đàn vật nuôi									-					-
	Đàn lợn	Con	650.000	600.000	630.000	650.000	680.000	720.000	750.000	150.000	125,00	104,6	900.000	150,0	300.000
	Lợn thịt	Con	550.000	510.000	530.000	550.000	580.000	610.000	630.000	120.000	123,53	104,3	780.000	152,9	270.000
	Đàn gia cầm	1.000 con	12.527	14.600	14.800	15.000	15.500	16.000	16.500	1.900	113,01	102,5	17.000	116,4	2.400
	Đàn gà	1.000 con	11.000	13.000	13.300	13.500	13.800	14.400	15.000	2.000	115,38	102,9	15.500	119,2	2.500
4	Thịt hơi các loại	Tấn	144.056,4	147.500	152.000	156.500	162.000	166.000	170.000	22.500	115,25	102,9	190.000	128,8	42.500
	Thịt lợn	Tấn	93.710,2	88.000	91.500	95.000	98.000	105.000	110.000	22.000	125,00	104,6	132.000	150,0	4.000
	Thịt gia cầm	Tấn	40.641,0	46.000	47.840	49.754	51.744	53.813	55.966	9.966	121,67	104,0	60.000	130,4	14.000

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện BQ giai đoạn 2016-2020	Ước thực hiện 2020	Kế hoạch hàng năm (2021-2025)					Giá trị tăng thêm của năm 2025 so với năm 2020	So sánh thực hiện năm 2025 với 2020	TĐTT bình quân giai đoạn 2021-2025 so với 2020	Thực hiện năm 2030	So sánh thực hiện của năm 2030 với 2020	Giá trị tăng thêm của năm 2030 so với năm 2020
					2021	2022	2023	2024	2025						
	<i>Thịt gà</i>	Tấn	39.367,0	45.300	46.659	48.059	49.501	50.986	52.515	7.215	115,93	103,0	<i>56.000</i>	123,6	10.700
5	Trứng gà	1000 quả	381.447	405.000	410.000	420.000	430.000	440.000	450.000	45.000	111,11	102,1	470.000	116,0	65.000

**Phụ lục 30. DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ CHI TIẾT 01 HA TRỒNG RỪNG LÁT,
XOAN, TRÁM, GIỒI... MẬT ĐỘ 1.500 CÂY/HA**

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	TỔNG CHI					82.565.440
I	Chi phí xây dựng					75.146.563
1	Chi phí trực tiếp					67.837.114
1,1	Chi phí nhân công					51.341.614
<i>a</i>	<i>Trồng rừng</i>			<i>103,11</i>	<i>146.708</i>	<i>15.127.426</i>
	- Phát dọn thực bì	m ² /công	276	36,23	146.708	5.315.496
	- Đào hố	hố/công	55	27,27	146.708	4.001.119
	- Lắp hố trồng cây	hố/công	144	10,42	146.708	1.528.205
	- Vận chuyển cây và trồng	cây/công	79	18,99	146.708	2.785.589
	- Vận chuyển và bón phân	cây/công	147	10,20	146.708	1.497.017
<i>b</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>			<i>50,27</i>	<i>146.708</i>	<i>7.375.673</i>
	- Chăm sóc lần 1			13,22	146.708	1.939.004
	+ Trồng dặm (10%)	cây/công	55	2,73	146.708	400.112
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	143	10,49	146.708	1.538.892
	- Chăm sóc lần 2			28,32	146.708	4.154.444
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	16,48	146.708	2.418.259
	- Bảo vệ rừng mới trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>c</i>	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			<i>81,70</i>	<i>146.708</i>	<i>11.985.836</i>
	- Chăm sóc lần 1			44,64	146.708	6.549.166

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	557	17,95	146.708	2.633.890
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	16,48	146.708	2.418.259
	+ Bón thúc	cây/công	147	10,20	146.708	1.497.017
	- Chăm sóc lần 2			28,32	146.708	4.154.444
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	16,48	146.708	2.418.259
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>d</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 3</i>			<i>69,81</i>	146.708	<i>10.241.119</i>
	- Chăm sóc lần 1			30,79	146.708	4.517.081
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	699	14,31	146.708	2.098.822
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	16,48	146.708	2.418.259
	- Chăm sóc lần 2			30,28	146.708	4.441.813
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	16,48	146.708	2.418.259
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>e</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 4</i>			<i>22,53</i>	146.708	<i>3.305.780</i>
	- Chăm sóc lần 1			13,79	146.708	2.023.554
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>f</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 5</i>			<i>22,53</i>	146.708	<i>3.305.780</i>
	- Chăm sóc lần 1			13,79	146.708	2.023.554

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
1.2.	Chi phí vật tư cây giống					16.495.500
<i>a</i>	<i>Chi phí mua cây giống</i>			1500		12.895.500
	Lát	cây		1500	8.597	12.895.500
<i>b</i>	<i>Chi phí mua phân bón NPK (2 lần 0,2kg bón lót và 0,2kg bón thúc)</i>	kg	0.4kg/hố	600	6.000	3.600.000
2	Chi phí chung	đồng/ha	5%		67.837.114	3.391.856
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	đồng/ha	5,5%		71.228.970	3.917.593
II	Chi phí quản lý	đồng/ha	3%		75.146.563	2.254.397
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng					1.232.792
	- Thiết kế	đồng/ha		7,03	175.362	1.232.792
VI	Chi phí dự phòng	đồng/ha	5%		78.633.752	3.931.688
	TỔNG CHI PHÍ 1 HA					82.565.440
B	TỔNG THU					439.000.000
1	Khai thác sau năm 15 -20 năm					439.000.000,0
	Gỗ cành, ngọn	m ³	20	700.000		14.000.000,0
	Gỗ tròn khai thác chính	m ³	170	2.500.000		425.000.000,0
C	LỢI NHUẬN					356.434.560
D	LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NĂM	15				23.762.304

*** Ghi chú**

- Mật độ ban đầu là 1500 cây/ha

- Năm thứ 15 mật độ còn khoảng 300 cây/ha lúc này bắt đầu khai thác Dbq = 30 cm; Hvn = 18 m, sản lượng cây đứng 170 m³/ha

- Giá thành được tính giá cây đứng trên thị trường (vì sản phẩm được bán theo sản lượng cây đứng tại rừng)

- Đơn giá nhân công lao động theo định mức.

**Phụ lục 31. DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ CHI TIẾT 01 HA TRỒNG RỪNG QUẾ, MẬT
ĐỘ 5.000 CÂY/HA**

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	TỔNG CHI					160.640.447
I	Chi phí xây dựng					147.337.971
1	Chi phí trực tiếp					133.006.519
1,1	Chi phí nhân công					110.466.519
<i>a</i>	<i>Trồng rừng</i>			259,17	146.708	38.021.931
	- Phát dọn thực bì	m ² /công	276	36,23	146.708	5.315.496
	- Đào hố	hố/công	55	90,91	146.708	13.337.063
	- Lắp hố trồng cây	hố/công	144	34,72	146.708	5.094.017
	- Vận chuyển cây và trồng	cây/công	79	63,29	146.708	9.285.297
	- Vận chuyển và bón phân	cây/công	147	34,01	146.708	4.990.058
<i>b</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>			119,58	146.708	17.542.619
	- Chăm sóc lần 1			44,06	146.708	6.463.346
	+ Trồng dặm (10%)	cây/công	55	9,09	146.708	1.333.706
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	143	34,97	146.708	5.129.640
	- Chăm sóc lần 2			66,78	146.708	9.797.048
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	54,95	146.708	8.060.862
	- Bảo vệ rừng mới trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>c</i>	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			182,43	146.708	26.764.083
	- Chăm sóc lần 1			106,91	146.708	15.684.810
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	557	17,95	146.708	2.633.890
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	54,95	146.708	8.060.862

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Bón thúc	cây/công	147	34,01	146.708	4.990.058
	- Chăm sóc lần 2			66,78	146.708	9.797.048
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	54,95	146.708	8.060.862
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>d</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 3</i>			<i>146,73</i>	146.708	<i>21.526.327</i>
	- Chăm sóc lần 1			69,25	146.708	10.159.685
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	699	14,31	146.708	2.098.822
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	54,95	146.708	8.060.862
	- Chăm sóc lần 2			68,74	146.708	10.084.417
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	54,95	146.708	8.060.862
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>e</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 4</i>			<i>22,53</i>	146.708	<i>3.305.780</i>
	- Chăm sóc lần 1			13,79	146.708	2.023.554
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>f</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 5</i>			<i>22,53</i>	146.708	<i>3.305.780</i>
	- Chăm sóc lần 1			13,79	146.708	2.023.554
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
1.2.	Chi phí vật tư cây giống					22.540.000
<i>a</i>	<i>Chi phí mua cây giống</i>			<i>5000</i>		<i>10.540.000</i>
	- Quế	cây		5000	2.108	10.540.000

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
b	Chi phí mua phân bón NPK (2 lần 0,2kg bón lót và 0,2kg bón thúc)	kg	0.4kg/hố	2000	6.000	12.000.000
2	Chi phí chung	đồng/ha	5%		133.006.519	6.650.326
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	đồng/ha	5,5%		139.656.845	7.681.126
II	Chi phí quản lý	đồng/ha	3%		147.337.971	4.420.139
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng					1.232.792
	- Thiết kế	đồng/ha		7,03	175.362	1.232.792
VI	Chi phí dự phòng	đồng/ha	5%		152.990.902	7.649.545
	TỔNG CHI PHÍ 1 HA					160.640.447
B	<u>TỔNG THU</u>	-	-	-	-	<u>1.219.380.000</u>
1	Tỉa thưa lần 1 (sau 5 năm: Tỉa 30% số cây (tỉa 1.500 cây), còn lại 3.500 cây)	cây		1.500		54.750.000
	Vỏ: 1,0 kg/cây	kg	1	1.500	20.000	30.000.000
	Lá, cành nhỏ: 10,0 kg/cây	kg	10	15.000	1.500	22.500.000
	Thân cây (củi)	ste		15	150.000	2.250.000
2	Tỉa thưa lần 2 (sau 7 năm: Tỉa 30% số cây (Tỉa 1.000 cây), còn lại 2.500 cây)			1.000		71.225.000
	Vỏ: 2 kg/cây	kg	2	2.000	22.000	44.000.000
	Lá, cành nhỏ: 15 kg/cây	kg	15	15.000	1.650	24.750.000
	Thân cây (củi)	ste		15	165.000	2.475.000
3	Tỉa thưa lần 3 (sau 9 năm), tỉa 30% số cây (Tỉa 750 cây) còn lại 1.750 cây)			750		131.250.000
	Vỏ: 5 kg/cây	kg	5	3.750	24.000	90.000.000
	Lá, cành nhỏ: 25 kg/cây	kg	25	18.750	1.800	33.750.000
	Thân cây (cây chông)	cây		750	10.000	7.500.000

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	Tỉa thưa lần 4 (sau 11 năm), tỉa 30% số cây (Tỉa 550 cây) còn lại 1.200 cây			550		168.275.000
	Vỏ: 7 kg/cây	kg	7	3.850	26.000	100.100.000
	Lá, cành nhỏ: 30 kg/cây	kg	30	16.500	1.950	32.175.000
	Thân cây (gỗ đầu 5, đường kính 16 cm)	m3		20	1.800.000	36.000.000
5	Khai thác trắng năm thứ 15, số lượng cây khai thác 1200 cây			1.200		793.880.000
	Vỏ: 10 kg/cây	kg	10	12.000	28.000	336.000.000
	Lá, cành nhỏ: 40 kg/cây	kg	40	102.800	2.100	215.880.000
	Thân cây (gỗ đầu 6, đường kính 20 cm)	m3		110	2.200.000	242.000.000
C	LỢI NHUẬN					1.058.739.553
D	LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NĂM	15				70.582.637

**Phụ lục 32. DỰ TOÁN CHI TIẾT 01 HA TRỒNG RỪNG KEO, MẬT ĐỘ 1.660
CÂY/HA
(sản xuất gỗ nhỏ)**

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	TỔNG CHI PHÍ					63.685.992
1	Chi phí trực tiếp					57.491.304
1,1	Chi phí nhân công					51.279.584
<i>a</i>	<i>Trồng rừng</i>			110,25	146.708	16.174.032
	- Phát dọn thực bì	m ² /công	276	36,23	146.708	5.315.496
	- Đào hố	hố/công	55	30,18	146.708	4.427.905
	- Lắp hố trồng cây	hố/công	144	11,53	146.708	1.691.214
	- Vận chuyển cây và trồng	cây/công	79	21,01	146.708	3.082.719
	- Vận chuyển và bón phân	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
<i>b</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>			53,44	146.708	7.840.448
	- Chăm sóc lần 1			14,63	146.708	2.145.831
	+ Trồng dặm (10%)	cây/công	55	3,02	146.708	442.790
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	143	11,61	146.708	1.703.040
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng mới trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>c</i>	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			86,30	146.708	12.661.413
	- Chăm sóc lần 1			47,49	146.708	6.966.796
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	557	17,95	146.708	2.633.890

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	+ Bón thúc	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>d</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 3</i>			73,32	146.708	10.757.015
	- Chăm sóc lần 1			32,55	146.708	4.775.029
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	699	14,31	146.708	2.098.822
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Chăm sóc lần 2			32,03	146.708	4.699.761
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>e</i>	<i>Công bảo vệ rừng trồng trong các năm tiếp theo (từ năm thứ 4 đến năm thứ 7)</i>					3.846.676
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha	3	8,74	146.708	3.846.676
1.2.	Chi phí vật tư cây giống					6.211.720
<i>a</i>	<i>Chi phí mua cây giống</i>			1660		2.227.720
	- Keo	cây		1660	1.342	2.227.720
<i>b</i>	<i>Chi phí mua phân bón NPK (2 lần 0,2kg bón lót và 0,2kg bón thúc)</i>	kg	0.4kg/hố	664,00	6.000	3.984.000
2	Chi phí chung	đồng/ha	5%		57.491.304	2.874.565
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	đồng/ha	5,5%		60.365.869	3.320.123

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
B	<u>TỔNG THU</u>	-	-	-	-	<u>75.000.000</u>
1	Khai thác sau 7 năm					75.000.000
	Củ cành, ngọn	<i>m3</i>	10	500.000		5.000.000
	Gỗ tròn khai thác chính	<i>m3</i>	70	1.000.000		70.000.000
C	LỢI NHUẬN					11.314.008
D	LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NĂM	7				1.616.287

**Phụ lục 33. DỰ TOÁN CHI TIẾT 01 HA TRỒNG RỪNG KEO, MẬT ĐỘ 1.660
CÂY/HA
(sản xuất gỗ lớn đến năm 2025)**

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	TỔNG CHI PHÍ					72.208.302
1	Chi phí trực tiếp					65.184.655
1,1	Chi phí nhân công					58.972.935
<i>a</i>	<i>Trồng rừng</i>			110,25	146.708	16.174.032
	- Phát dọn thực bì	m ² /công	276	36,23	146.708	5.315.496
	- Đào hố	hố/công	55	30,18	146.708	4.427.905
	- Lắp hố trồng cây	hố/công	144	11,53	146.708	1.691.214
	- Vận chuyển cây và trồng	cây/công	79	21,01	146.708	3.082.719
	- Vận chuyển và bón phân	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
<i>b</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>			53,44	146.708	7.840.448
	- Chăm sóc lần 1			14,63	146.708	2.145.831
	+ Trồng dặm (10%)	cây/công	55	3,02	146.708	442.790
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	143	11,61	146.708	1.703.040
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng mới trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>c</i>	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			86,30	146.708	12.661.413
	- Chăm sóc lần 1			47,49	146.708	6.966.796
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	557	17,95	146.708	2.633.890

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	+ Bón thúc	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>d</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 3</i>			73,32	146.708	10.757.015
	- Chăm sóc lần 1			32,55	146.708	4.775.029
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	699	14,31	146.708	2.098.822
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Chăm sóc lần 2			32,03	146.708	4.699.761
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>e</i>	<i>Công bảo vệ rừng trồng trong các năm tiếp theo (từ năm thứ 4 đến năm thứ 12)</i>					11.540.027
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha	9	8,74	146.708	11.540.027
1.2.	Chi phí vật tư cây giống					6.211.720
<i>a</i>	<i>Chi phí mua cây giống</i>			1660		2.227.720
	- Keo	cây		1660	1.342	2.227.720
<i>b</i>	<i>Chi phí mua phân bón NPK (2 lần 0,2kg bón lót và 0,2kg bón thúc)</i>	kg	0.4kg/hố	664,00	6.000	3.984.000
2	Chi phí chung	đồng/ha	5%		65.184.655	3.259.233

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	đồng/ha	5,5%		68.443.888	3.764.414
B	<u>TỔNG THU</u>	-	-	-	-	<u>225.000.000</u>
1	Khai thác tía thừa sau 5 năm, tía thừa 760 cây, mật độ để lại 900 cây/ha					38.000.000
	Củi cành, ngọn	m ³		12	500.000	6.000.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m ³		40	800.000	32.000.000
2	Khai thác tía thừa sau 8 năm, tía thừa 300 cây, mật độ để lại 600 cây/ha					57.000.000
	Củi cành, ngọn	m ³		10	500.000	5.000.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m ³		40	1.300.000	52.000.000
3	Khai thác trắng sau 12 năm					130.000.000
	Củi cành, ngọn	m ³		20	500.000	10.000.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m ³		80	1.500.000	120.000.000
C	LỢI NHUẬN					152.791.698
D	LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NĂM	12				12.732.642

**Phụ lục 34. DỰ TOÁN CHI TIẾT 01 HA TRỒNG RỪNG KEO, MẬT ĐỘ 1.660
CÂY/HA
(sản xuất gỗ lớn đến năm 2030)**

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	TỔNG CHI PHÍ					72.208.302
1	Chi phí trực tiếp					65.184.655
1,1	Chi phí nhân công					58.972.935
<i>a</i>	<i>Trồng rừng</i>			110,25	146.708	16.174.032
	- Phát dọn thực bì	m ² /công	276	36,23	146.708	5.315.496
	- Đào hố	hố/công	55	30,18	146.708	4.427.905
	- Lắp hố trồng cây	hố/công	144	11,53	146.708	1.691.214
	- Vận chuyển cây và trồng	cây/công	79	21,01	146.708	3.082.719
	- Vận chuyển và bón phân	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
<i>b</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>			53,44	146.708	7.840.448
	- Chăm sóc lần 1			14,63	146.708	2.145.831
	+ Trồng dặm (10%)	cây/công	55	3,02	146.708	442.790
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	143	11,61	146.708	1.703.040
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng mới trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>c</i>	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			86,30	146.708	12.661.413
	- Chăm sóc lần 1			47,49	146.708	6.966.796
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	557	17,95	146.708	2.633.890

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	+ Bón thúc	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>d</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 3</i>			73,32	146.708	10.757.015
	- Chăm sóc lần 1			32,55	146.708	4.775.029
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	699	14,31	146.708	2.098.822
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Chăm sóc lần 2			32,03	146.708	4.699.761
	+ Phát dây leo cây bụi	m ² /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>e</i>	<i>Công bảo vệ rừng trồng trong các năm tiếp theo (từ năm thứ 4 đến năm thứ 12)</i>					11.540.027
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha	9	8,74	146.708	11.540.027
1.2.	Chi phí vật tư cây giống					6.211.720
<i>a</i>	<i>Chi phí mua cây giống</i>			1660		2.227.720
	- Keo	cây		1660	1.342	2.227.720
<i>b</i>	<i>Chi phí mua phân bón NPK (2 lần 0,2kg bón lót và 0,2kg bón thúc)</i>	kg	0.4kg/hố	664,00	6.000	3.984.000
2	Chi phí chung	đồng/ha	5%		65.184.655	3.259.233

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	đồng/ha	5,5%		68.443.888	3.764.414
B	<u>TỔNG THU</u>	-	-	-	-	320.000.000
1	Khai thác tía thừa sau 5 năm, tía thừa 760 cây, mật độ để lại 900 cây/ha					52.500.000
	Củ cành, ngọn	m ³		15	500.000	7.500.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m ³		45	1.000.000	45.000.000
2	Khai thác tía thừa sau 8 năm, tía thừa 300 cây, mật độ để lại 600 cây/ha					77.500.000
	Củ cành, ngọn	m ³		15	500.000	7.500.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m ³		50	1.400.000	70.000.000
3	Khai thác trắng sau 12 năm					190.000.000
	Củ cành, ngọn	m ³		20	500.000	10.000.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m ³		100	1.800.000	180.000.000
C	LỢI NHUẬN					247.791.698
D	LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NĂM	12				20.649.308

Phụ lục 35. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TINH DẦU QUẾ TẠI ĐỊNH HOÁ

STT	Tên chất	Hàm lượng (%)
1	Pinene <a->	0,24
2	Bezaldehyde	1,26
3	Pinene <b->	0,13
4	Salicyaldehyde	0,29
5	Phenyl ethyl alcol <b->	0,17
6	Benzenpropanal	1,34
7	Cinnamaldehyde <Z->	0,87
8	Neral	0,5
9	Cinnamaldehyde <E->	82,94
10	Cinamyl alcohol <E->	0,23
11	Eugenol	0,47
12	Copaene <a->	0,3
13	Caryophyllene <E-> (=Caryophyllene <b->)	0,23
14	Cinnamyl acetate <E->	5,19
15	Coumarin	2,91
16	Cadinene <d->	0,12
17	Methoxycinnamaldehyde <(E)-o->	0,68
18	Nerolidol <E->	0,12
19	Caryophyllene oxide	0,23
20	Rosa-, 15-diene	0,16
21	Dolabradiene	0,23
	Tổng	98,62

Kết quả Phân tích tại Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên

Phụ lục 36. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TINH DẦU QUẾ TẠI VÕ NHAİ

STT	Tên chất	Hàm lượng (%)
1	Bezaldehyde	0,48
2	Benzenpropanal	0,97
3	Cinnamaldehyde <Z->	0,66
4	Neral	0,17
5	Cinnamaldehyde <E->	91,95
6	Cinamyl alcohol <E->	0,17
7	Eugenol	0,1
8	Copaene <a->	1,2
9	Cinnamyl acetate <E->	2,61
10	Coumarin	1,08
11	Cadinene <d->	0,13
12	Methoxycinnamaldehyde <(E)-o->	0,14
	Tổng	99,66

Kết quả Phân tích tại Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên

Phụ lục 37. SO SÁNH HÀM LƯỢNG TINH DẦU TRONG QUẾ

TT	Địa điểm	Hàm lượng (%)		Nguồn tham khảo
		Tinh dầu	Cinnamaldehyde	
1	Văn Yên – Yên Bái	2,20-2,85	89,90-97,60	Nguyễn Huy Sơn, Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp số 2/2009, trang 911-917
2	Trà My – Quảng Nam	2,80-5,15	92,50-97,20	
3	Trà Bồng – Quảng Ngãi	2,20-3,86	92,50-98,10	
4	Thái Nguyên	2,22 – 2,96	82,94 - 91,95	Kết quả phân tích

Kết quả Phân tích tại Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên

**Phụ lục 38. ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT GỖ LỚN VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN
2021-2030**

Đơn vị: ha

TT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Rừng gỗ lớn						Diện tích cấp chứng chỉ rừng		Ghi chú
		Năm 2025			Năm 2030			Năm 2025	Năm 2030	
		Tổng	Chuyển hóa rừng	Trồng rừng	Tổng	Chuyển hóa rừng	Trồng rừng			
1	Huyện Đại Từ	1.000	800	200	2.000	-	2.000	100	500	
2	Huyện Định Hóa	1.000	800	200	2.500	-	2.500	100	500	
3	Huyện Đồng Hỷ	1.500	1.000	500	3.500	-	3.500	300	1.000	
4	Huyện Phú Bình	300	200	100	400	-	400	50	200	
5	Huyện Phú Lương	1.500	1.000	500	2.500	-	2.500	500	1.000	
6	Huyện Võ Nhai	1.300	900	400	2.500	-	2.500	200	500	
7	Thành phố Sông Công	100	100	-	200	-	200	100	200	
8	Thị xã Phổ Yên	300	200	100	400	-	400	50	100	
9	Thành phố Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-			
	TỔNG CỘNG	7.000	5.000	2.000	14.000	-	14.000	1.400	4.000	

Phụ lục 39. ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT CÂY QUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2030 HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị: ha

TT	Tên xã	Diện tích trồng cây quế			Ghi chú
		TỔNG	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
1	xã Bộc Nhiêu	800	200	600	
2	xã Lam Vĩ	700	300	400	
3	xã Trung Lương	400	200	200	
4	xã Phúc Chu	600	300	300	
5	xã Phú Tiến	700	300	400	
6	xã Trung Hội	400	200	200	
7	xã Phụng Tiến	700	400	300	
8	xã Bảo Linh	100	100	-	
9	xã Bảo Cường	300	200	100	
10	xã Kim Phụng	800	300	500	
11	xã Quy Kỳ	800	400	400	
12	xã Bình Thành	1.000	400	600	
	TỔNG	7.300	3.300	4.000	

**Phụ lục 40. TỔNG HỢP KHAI TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP
CHỦ LỰC TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Đơn vị: Triệu đồng

	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	6.460.379	857.438	5.602.941	2.274.091	339.837	1.934.254	4.186.288	517.601	3.668.687
A	Hỗ trợ phát triển sản phẩm trồng trọt	675.255	373.248	302.007	315.412	172.592	142.820	359.843	200.656	159.187
I	Hỗ trợ phát triển sản phẩm chè	565.542	285.952	279.590	251.342	123.272	128.070	314.200	162.680	151.520
1	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận GAP lần đầu: 6 triệu đồng/ha x 9.832 ha x 100%	58.992	58.992	-	21.192	21.192		37.800	37.800	
2	Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại lần đầu chứng nhận tiêu chuẩn GAP: 2 triệu đồng/ha x 2500 ha	5.000	5.000		2.000	2.000		3.000	3.000	
3	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận hữu cơ lần đầu: 60 triệu đồng/ha x 365 ha x 100%	21.900	21.900	-	9.300	9.300		12.600	12.600	
4	Hỗ trợ 100% kinh phí cấp lại chứng nhận hữu cơ lần đầu: 20 triệu đồng/ha x 100 ha x 100%	2.000	2.000	-	400	400		1.600	1.600	
5	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong sản xuất chè hữu cơ, hỗ trợ không quá 16 triệu đồng/ha với quy mô tối thiểu 5 ha: 365 ha/năm x 3 năm x 16 triệu đồng/ha	43.800	17.520	26.280	18.600	7.440	11.160	25.200	10.080	15.120

	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	<u>6.460.379</u>	<u>857.438</u>	<u>5.602.941</u>	<u>2.274.091</u>	<u>339.837</u>	<u>1.934.254</u>	<u>4.186.288</u>	<u>517.601</u>	<u>3.668.687</u>
6	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho chè: 7.277 ha x 20 triệu đồng/ha	363.850	145.540	218.310	169.850	67.940	101.910	194.000	77.600	116.400
7	Hỗ trợ 01 lần, mức hỗ trợ 50% giá mua máy móc, thiết bị chế biến, đóng gói, bảo quản chè (máy sao chè bằng GAZ, máy sao chè điện, máy chế biến chè túi lọc, máy chế biến chè mat cha, thiết bị bảo quản lạnh...). Hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/ 01 cơ sở.	70.000	35.000	35.000	30.000	15.000	15.000	40.000	20.000	20.000
II	Hỗ trợ phát triển sản phẩm quả na, nhãn, bưởi	109.713	87.296	22.417	64.070	49.320	14.750	45.643	37.976	7.667
1	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiên bộ kỹ thuật trồng mới cây na: 1.200 ha x 15 triệu đồng/ha	18.000	18.000		10.500	10.500		7.500	7.500	
2	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiên bộ kỹ thuật trồng mới cây nhãn: 900 ha x 15 triệu đồng/ha	13.500	13.500		9.000	9.000		4.500	4.500	
3	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiên bộ kỹ thuật trồng mới cây bưởi: 700 ha x 12 triệu đồng/ha	8.400	8.400		6.000	6.000		2.400	2.400	
4	Hỗ trợ 100 % kinh phí chứng nhận GAP lần đầu: 6 triệu đồng/ha x 1.986 ha x 100%	11.916	11.916	-	6.660	6.660		5.256	5.256	

	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	<u>6.460.379</u>	<u>857.438</u>	<u>5.602.941</u>	<u>2.274.091</u>	<u>339.837</u>	<u>1.934.254</u>	<u>4.186.288</u>	<u>517.601</u>	<u>3.668.687</u>
5	Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại lần đầu chứng nhận tiêu chuẩn GAP: 2 triệu đồng/ha x 1.200 ha	2.400	2.400		800	800		1.600	1.600	
6	Hỗ trợ 100 % kinh phí chứng nhận hữu cơ lần đầu: 55 triệu đồng/ha x 200 ha x 100%	11.000	11.000	-	5.500	5.500		5.500	5.500	
7	Hỗ trợ 100 % kinh phí cấp lại chứng nhận hữu cơ lần đầu: 55 triệu đồng/ha x 60 ha x 100%	1.080	1.080		360	360		720	720	
8	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong sản xuất cây ăn quả (na, nhãn, bưởi) hữu cơ, hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/ha với quy mô tối thiểu 5 ha: 200 ha/năm x 3 năm x 15 triệu đồng/ha	18.750	9.000	9.750	11.250	4.500	6.750	7.500	4.500	3.000
9	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây ăn quả (na, nhãn, bưởi) : 400 ha x 20 triệu đồng/ha	16.667	8.000	8.667	10.000	4.000	6.000	6.667	4.000	2.667
10	Hỗ trợ giá mua máy móc, thiết bị sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm quả. Hỗ trợ 01 lần, mức hỗ trợ bằng 50% giá trị máy móc thiết bị, phù hợp với quy mô sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản nhưng không quá 500 triệu đồng/DN, HTX, THT.	8.000	4.000	4.000	4.000	2.000	2.000	4.000	2.000	2.000

	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	<u>6.460.379</u>	<u>857.438</u>	<u>5.602.941</u>	<u>2.274.091</u>	<u>339.837</u>	<u>1.934.254</u>	<u>4.186.288</u>	<u>517.601</u>	<u>3.668.687</u>
B	Hỗ trợ phát triển sản phẩm chăn nuôi	312.890	163.690	149.200	93.945	67.345	26.600	218.945	96.345	122.600
1	Hỗ trợ tiêm phòng vac xin cho đàn lợn, gà	71.570	71.570	-	35.785	35.785	-	35.785	35.785	-
1.1	Hỗ trợ vac xin tiêm phòng	57.600	57.600	-	28.800	28.800	-	28.800	28.800	-
	Vac xin PRRS (Tai xanh lợn): 200.000 liều x 33.000 đồng/liều	6.600	6.600	-	3.300	3.300		3.300	3.300	-
	Vac xin Cúm gia cầm: 25.000.000 liều x 400 đồng/liều	10.000	10.000	-	5.000	5.000		5.000	5.000	-
	Vac xin Dịch tả lợn Châu Phi (dự kiến nếu có): 600.000 liều x 35.000 đồng/liều	21.000	21.000	-	10.500	10.500		10.500	10.500	-
	Vac xin LMLM gia súc (lợn): 1.000.000 liều x 20.000 đồng/liều	20.000	20.000	-	10.000	10.000		10.000	10.000	0
1.2	Hỗ trợ tiền công tiêm phòng	13.970	13.970	-	6.985	6.985	0	6.985	6.985	0
	Đàn lợn: 1.800.000 liều x 2.900 đ/mũi tiêm/liều	5.220	5.220	-	2.610	2.610		2.610	2.610	0
	Đàn gà: 25.000.000 liều x 350 đồng/mũi tiêm/liều	8.750	8.750	-	4.375	4.375		4.375	4.375	0
2	Hỗ trợ chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (30% xét nghiệm mẫu, 100% phí thẩm định): 400 cơ sở x 10.300.000 đồng/cơ sở	12.120	4.120	8.000	6.060	2.060	4.000	6.060	2.060	4.000

	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	6.460.379	857.438	5.602.941	2.274.091	339.837	1.934.254	4.186.288	517.601	3.668.687
3	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận VietGAP lợn, gà: 400 cơ sở x 50.000.000 đồng/cơ sở	25.000	25.000	0	10.000	10.000		15.000	15.000	0
4	Hỗ trợ 50% chi phí điểm giới thiệu, bán sản phẩm thịt gà, lợn an toàn: 100 cơ sở x 50.000.000 đồng/điểm	10.000	5.000	5.000	5.000	2.500	2.500	5.000	2.500	2.500
5	Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: 40 cơ sở x 1.200.000.000 đồng/cơ sở	180.000	48.000	132.000	30.000	12.000	18.000	150.000	36.000	114.000
6	Hỗ trợ đê mê lót sinh học chăn nuôi lợn, gà cho chăn nuôi nông hộ và trang trại quy mô nhỏ	14.200	10.000	4.200	7.100	5.000	2.100	7.100	5.000	2.100
	Hỗ trợ đến 70% giá trị đê mê lót sinh học chăn nuôi lợn, gà: 2.000 đê mê x bình quân 4.000.000 đồng/hộ	11.400	8.000	3.400	5.700	4.000	1.700	5.700	4.000	1.700
	Hỗ trợ đến 70% giá trị đê mê lót sinh học chăn nuôi lợn, gà: 200 đê mê x bình quân 10.000.000 đồng/trang trại	2.800	2.000	800	1.400	1.000	400	1.400	1.000	400
C	Hỗ trợ phát triển sản phẩm gỗ, quế	5.369.234	244.500	4.224.734	1.808.234	56.900	1.751.334	3.561.000	187.600	3.373.400
1	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn bằng cây bản địa: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 15 triệu đồng/ha;	371.250	67.500	303.750	41.250	7.500	33.750	330.000	60.000	270.000
2	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn bằng cây Keo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 10 triệu đồng/ha	690.000	115.000	575.000	90.000	15.000	75.000	600.000	100.000	500.000

	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	<u>6.460.379</u>	<u>857.438</u>	<u>5.602.941</u>	<u>2.274.091</u>	<u>339.837</u>	<u>1.934.254</u>	<u>4.186.288</u>	<u>517.601</u>	<u>3.668.687</u>
3	Hỗ trợ chuyển hóa rừng Keo từ gỗ nhỏ sang gỗ lớn: Ngân sách nhà nước hỗ trợ công bảo vệ rừng từ năm thứ 4 đến năm thứ 10, mức hỗ trợ 2,8 triệu đồng/ha/7 năm, bình quân 400.000 đồng/ha/năm.	1.200.000	14.000	286.000	300.000	14.000	286.000	900.000		900.000
4	Hỗ trợ phát triển cây quế: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% giá cây quế giống, mức hỗ trợ không quá 5 triệu đồng/ha	1.413.984	44.000	1.369.984	610.584	19.000	591.584	803.400	25.000	778.400
5	Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 1 lần bằng 100% kinh phí cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (Kinh phí cấp chứng chỉ QLRBV lần đầu: 1.000.000 đồng/ha)	44.000	4.000	40.000	16.400	1.400	15.000	27.600	2.600	25.000
6	Kinh phí xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm gỗ, ván gỗ dán, ván sợi công nghệ MDF ... , nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây quế	1.650.000		1.650.000	750.000		750.000	900.000		900.000
D	Hỗ trợ quảng cáo, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực	74.000	47.000	27.000	44.500	31.000	13.500	29.500	16.000	13.500
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp chủ lực tham gia hội chợ, triển lãm trong nước, mức hỗ trợ 50%, không quá 10 triệu đồng/đơn vị: 50 lần x 10 triệu đồng/đơn vị	2.000	1.000	1.000	1.000	500	500	1.000	500	500

	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	<u>6.460.379</u>	<u>857.438</u>	<u>5.602.941</u>	<u>2.274.091</u>	<u>339.837</u>	<u>1.934.254</u>	<u>4.186.288</u>	<u>517.601</u>	<u>3.668.687</u>
2	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp chủ lực tham gia hội chợ triển lãm nước ngoài, mức hỗ trợ 50%, không quá 200 triệu đồng/đơn vị: 15 lần x 200 triệu đồng/đơn vị	12.000	6.000	6.000	6.000	3.000	3.000	6.000	3.000	3.000
3	Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực cấp tỉnh: 25 thương hiệu sản phẩm x 100 triệu đồng/1 thương hiệu sản phẩm	5.000	5.000	-	2.500	2.500		2.500	2.500	
4	Tổ chức festival, hội chợ, triển lãm giới thiệu, quảng bá các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh	40.000	20.000	20.000	20.000	10.000	10.000	20.000	10.000	10.000
5	Xây dựng trung tâm giới thiệu, trưng bày, quảng bá sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của tỉnh	15.000	15.000		15.000	15.000				
E	Hỗ trợ xây dựng liên kết chuỗi sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực	25.000	25.000	-	10.000	10.000		15.000	15.000	
	Hỗ trợ 100% chi phí lấy mẫu, xét nghiệm, phân tích để xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn lần đầu									
	Hỗ trợ 100% chi phí mua tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm									
G	Hỗ trợ tuyên truyền, đào tạo, tập huấn phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực	4.000	4.000	-	2.000	2.000		2.000	2.000	

	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	<u>6.460.379</u>	<u>857.438</u>	<u>5.602.941</u>	2.274.091	339.837	1.934.254	4.186.288	517.601	3.668.687
	Hỗ trợ 100% tuyên truyền, truyền thông, đào tạo tập huấn	4.000	4.000	-	2.000	2.000		2.000	2.000	

Phụ lục 41. KHAI TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ	<u>857.438</u>	<u>339.837</u>	<u>250.737</u>	<u>89.100</u>	<u>517.601</u>	<u>401.401</u>	<u>116.200</u>
A	Hỗ trợ phát triển sản phẩm trồng trọt	373.248	172.592	114.532	58.060	200.656	143.836	56.820
I	Hỗ trợ phát triển sản phẩm chè	285.952	123.272	98.572	24.700	162.680	128.480	34.200
1	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận GAP lần đầu: 6 triệu đồng/ha x 9.832 ha x 100%	58.992	21.192	21.192		37.800	37.800	
2	Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại lần đầu chứng nhận tiêu chuẩn GAP: 2 triệu đồng/ha x 2500 ha	5.000	2.000	2.000		3.000	3.000	
3	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận hữu cơ lần đầu: 60 triệu đồng/ha x 365 ha x 100%	21.900	9.300		9.300	12.600		12.600
4	Hỗ trợ 100% kinh phí cấp lại chứng nhận hữu cơ lần đầu: 20 triệu đồng/ha x 100 ha x 100%	2.000	400		400	1.600		1.600

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
5	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong sản xuất chè hữu cơ, hỗ trợ không quá 16 triệu đồng/ha với quy mô tối thiểu 5 ha: 365 ha/năm x 3 năm x 16 triệu đồng/ha	17.520	7.440	7.440		10.080	10.080	
6	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho chè: 7.277 ha x 20 triệu đồng/ha	145.540	67.940	67.940		77.600	77.600	
7	Hỗ trợ 01 lần, mức hỗ trợ 50% giá mua máy móc, thiết bị chế biến, đóng gói, bảo quản chè (máy sao chè bằng GAZ, máy sao chè điện, máy chế biến chè túi lọc, máy chế biến chè mat cha, thiết bị bảo quản lạnh...). Hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/ 01 cơ sở.	35.000	15.000		15.000	20.000		20.000
II	Hỗ trợ phát triển sản phẩm quả na, nhãn, bưởi	87.296	49.320	15.960	33.360	37.976	15.356	22.620

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
1	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiến bộ kỹ thuật trồng mới cây na: 1.200 ha x 15 triệu đồng/ha	18.000	10.500		10.500	7.500		7.500
2	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiến bộ kỹ thuật trồng mới cây nhãn: 900 ha x 15 triệu đồng/ha	13.500	9.000		9.000	4.500		4.500
3	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiến bộ kỹ thuật trồng mới cây bưởi: 700 ha x 12 triệu đồng/ha	8.400	6.000		6.000	2.400		2.400
4	Hỗ trợ 100 % kinh phí chứng nhận GAP lần đầu: 6 triệu đồng/ha x 1.986 ha x 100%	11.916	6.660	6.660		5.256	5.256	
5	Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại lần đầu chứng nhận tiêu chuẩn GAP: 2 triệu đồng/ha x 2500 ha	2.400	800	800		1.600	1.600	
6	Hỗ trợ 100 % kinh phí chứng nhận hữu cơ lần đầu: 55 triệu đồng/ha x 200 ha x 100%	11.000	5.500		5.500	5.500		5.500

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
7	Hỗ trợ 100 % kinh phí cấp lại chứng nhận hữu cơ lần đầu: 55 triệu đồng/ha x 60 ha x 100%	1.080	360		360	720		720
8	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong sản xuất cây ăn quả (na, nhãn, bưởi) hữu cơ, hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/ha với quy mô tối thiểu 5 ha: 200 ha/năm x 3 năm x 15 triệu đồng/ha	9.000	4.500	4.500		4.500	4.500	
9	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây ăn quả (na, nhãn, bưởi) : 400 ha x 20 triệu đồng/ha	8.000	4.000	4.000		4.000	4.000	

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
10	Hỗ trợ giá mua máy móc, thiết bị sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm quả. Hỗ trợ 01 lần, mức hỗ trợ bằng 50% giá trị máy móc thiết bị, phù hợp với quy mô sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản nhưng không quá 500 triệu đồng/DN, HTX, THT.	4.000	2.000		2.000	2.000		2.000
B	Hỗ trợ phát triển sản phẩm chăn nuôi	163.690	67.345	57.785	9.560	96.345	86.785	9.560
1	Hỗ trợ tiêm phòng vac xin cho đàn lợn, gà	71.570	35.785	35.785	-	35.785	35.785	-
1.1	Hỗ trợ vac xin tiêm phòng	57.600	28.800	28.800	-	28.800	28.800	-
	Vac xin PRRS (Tai xanh lợn): 200.000 liều x 33.000 đồng/liều	6.600	3.300	3.300		3.300	3.300	

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
	Vac xin Cúm gia cầm: 25.000.000 liều x 400 đồng/liều	10.000	5.000	5.000		5.000	5.000	
	Vac xin Dịch tả lợn Châu Phi (dự kiến nếu có): 600.000 liều x 35.000 đồng/liều	21.000	10.500	10.500		10.500	10.500	
	Vac xin LMLM gia súc (lợn): 1.000.000 liều x 20.000 đồng/liều	20.000	10.000	10.000		10.000	10.000	
1.2	Hỗ trợ tiền công tiêm phòng	13.970	6.985	6.985	-	6.985	6.985	-
	Đàn lợn: 1.800.000 liều x 2.900 đ/mũi tiêm/liều	5.220	2.610	2.610		2.610	2.610	
	Đà gà: 12.500.000 liều x 350 đồng/mũi tiêm/liều	8.750	4.375	4.375		4.375	4.375	

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
2	Hỗ trợ chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (30% xét nghiệm mẫu, 100% phí thẩm định): 400 cơ sở x 10.300.000 đồng/cơ sở;	4.120	2.060	-	2.060	2.060	-	2.060
3	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận VietGAP lợn, gà: 400 cơ sở x 50.000.000 đồng/cơ sở	25.000	10.000	10.000	-	15.000	15.000	-
4	Hỗ trợ 50% chi phí điểm giới thiệu, bán sản phẩm thịt gà, lợn an toàn: 100 cơ sở x 50.000.000 đồng/điểm	5.000	2.500	-	2.500	2.500	-	2.500
5	Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: 40 cơ sở x 1.200.000.000 đồng/cơ sở	48.000	12.000	12.000	-	36.000	36.000	-
6	Hỗ trợ đệm lót sinh học chăn nuôi lợn, gà cho chăn nuôi nông hộ và trang trại quy mô nhỏ	10.000	5.000		5.000	5.000		5.000
	Hỗ trợ đến 70% giá trị đệm lót sinh học chăn nuôi lợn, gà: 2.000 công trình x bình quân 4.000.000 đồng/công trình	8.000	4.000		4.000	4.000		4.000

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
	Hỗ trợ đến 70% giá trị đê mê lót sinh học chăn nuôi lợn, gà: 200 công trình x 10.000.000 đồng/công trình	2.000	1.000		1.000	1.000		1.000
C	Hỗ trợ phát triển sản phẩm gỗ	244.500	56.900	35.420	21.480	187.600	137.780	49.820
1	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn bằng cây bản địa: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 15 triệu đồng/ha;	67.500	7.500	4.000	3.500	60.000	32.000	28.000
2	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn bằng cây Keo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 10 triệu đồng/ha	115.000	15.000	12.000	3.000	100.000	80.000	20.000
3	Hỗ trợ chuyển hóa rừng Keo từ gỗ nhỏ sang gỗ lớn: Ngân sách nhà nước hỗ trợ công bảo vệ rừng từ năm thứ 4 đến năm thứ 10, mức hỗ trợ 2,8 triệu đồng/ha/7 năm, bình quân 400.000 đồng/ha/năm.	14.000	14.000	-	14.000	-	-	-

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
4	Hỗ trợ phát triển cây quế: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% giá cây quế giống, mức hỗ trợ không quá 5 triệu đồng/ha	44.000	19.000	19.000	0	25.000	25.000	-
5	Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 1 lần bằng 100% kinh phí cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (Kinh phí cấp chứng chỉ QLRBV lần đầu: 1.000.000 đồng/ha)	4.000	1.400	420	980	2.600	780	1.820
6	Kinh phí xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm gỗ, ván gỗ dán, ván sợi công nghệ MDF ... , nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây quế		-	-	-	-	-	-
D	Hỗ trợ quảng cáo, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực	47.000	31.000	31.000		16.000	16.000	

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp chủ lực tham gia hội chợ, triển lãm trong nước, mức hỗ trợ 50%, không quá 10 triệu đồng/đơn vị: 50 lần x 10 triệu đồng/đơn vị	1.000	500	500	500	500		
2	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp chủ lực tham gia hội chợ triển lãm nước ngoài, mức hỗ trợ 50%, không quá 200 triệu đồng/đơn vị: 15 lần x 200 triệu đồng/đơn vị	6.000	3.000	3.000	3.000	3.000		
3	Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực cấp tỉnh: 25 thương hiệu sản phẩm x 100 triệu đồng/1 thương hiệu sản phẩm	5.000	2.500	2.500	2.500	2.500		
4	Tổ chức festival, hội chợ, triển lãm giới thiệu, quảng bá các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000		

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
5	Xây dựng trung tâm giới thiệu, trưng bày, quảng bá sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của tỉnh	15.000	15.000	15.000				
E	Hỗ trợ xây dựng liên kết chuỗi sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực	25.000	10.000	10.000	15.000	15.000		
	Hỗ trợ trợ 100% chi phí lấy mẫu, xét nghiệm, phân tích để xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn lần đầu							
	Hỗ trợ 100% chi phí mua tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm							
G	Hỗ trợ tuyên truyền, đào tạo, tập huấn phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực	4.000	2.000	2.000	2.000	2.000		
	Hỗ trợ 100% tuyên truyền, truyền thông, đào tạo tập huấn							

Phụ lục 42. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG PHỤC VỤ CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC

Stt	Danh mục công trình	Quy mô	Ghi chú
I	Huyện Võ Nhai		
	<i>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung của huyện Võ Nhai</i>		
1	Đường vào khu sản xuất xóm Đồng Mỏ xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	1,5 km	Phục vụ khu sản xuất 100 ha cây Na
2	Đường vào khu sản xuất xóm Là Bo xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	2 km	Phục vụ khu sản xuất 150 ha cây Bưởi
3	Đường vào khu sản xuất xóm Đồng Ân xã Tràng Xá	20 ha	Phục vụ khu sản xuất 20 ha cây Bưởi (1,5 km)
4	Đường vào khu sản xuất Lân Hồng xóm Hiên Bình xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,5 km	Phục vụ khu sản xuất 200 ha cây Na
II	Huyện Đại Từ		
	<i>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ Vùng sản xuất chè tập trung Hoàng Nông, La Bằng, Phú Xuyên:</i> - Đường giao thông liên vùng sản xuất chè tập trung: + Chiều dài: 7km. + Rộng mặt đường: 7m - Hệ thống Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiên tiến tiết kiệm		Phục vụ các vùng sản xuất chè tập trung các xã Hoàng Nông, La Bằng, Phú Xuyên
III	TP Thái Nguyên		

Stt	Danh mục công trình	Quy mô	Ghi chú
	<p>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ vùng sản xuất chè Tân Cương ứng dụng CNC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới đường liên xóm kết hợp vào vùng sản xuất bằng bê tông; - Xây dựng mới đường nội đồng (đường lô) bằng bê tông 	500 ha, trong đó: Tân Cương 200 ha; Phúc Xuân 100 ha; Phúc Trìu 200 ha.	Phục vụ các vùng sản xuất chè tập trung
IV	Thị xã Phổ Yên		
	<p>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất cây ăn quả tập trung, ứng dụng CNC xã Phúc Thuận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, mở rộng 6,0 km trục đường liên xóm hiện có đã được bê tông hóa mặt đường rộng từ 3,5m lên 5,0m; - Xây dựng mới đường bê tông nội vùng sản xuất khoảng 10 km thuộc 4 xóm, mặt đường rộng từ 1,5m÷2,0m; - Xây dựng mới 04 đập dâng nước; - Xây dựng mới 04 bể chứa; - Xây dựng 01 trạm điện 160 KVA. 	371 ha	Phục vụ vùng sản xuất tập trung cây ăn quả (nhãn, bưởi).
V	Huyện Đông Hỷ		
	<p>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất chè tập trung, ứng dụng CNC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới đường nội đồng (đường lô) bằng bê tông trong vùng sản xuất mặt đường rộng từ 0,8m÷1,5m; - Xây dựng hệ thống Công trình Thủy lợi phục vụ tưới tiêu tiết kiệm. 	Thị trấn Sông Cầu 320 ha và xã Văn Hán 600 ha	Phục vụ vùng sản xuất chè tập trung
VI	Huyện Định Hóa		

Stt	Danh mục công trình	Quy mô	Ghi chú
	<p>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất chè tập trung, ứng dụng CNC xã Phú Đình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới đường giao thông liên xã, liên kết giữa các vùng sản xuất, đường nội đồng (đường lô) bằng bê tông trong vùng sản xuất mặt đường rộng từ 0,8m÷1,5m; - Xây dựng hệ thống Công trình Thủy lợi phục vụ tưới tiêu tiết kiệm và Trạm điện, đường dây điện 	100 ha	Phục vụ vùng sản xuất chè tập trung
VII	Huyện Phú Lương		
	<p>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất chè tập trung, ứng dụng CNC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới đường giao thông liên xã, liên kết giữa các vùng sản xuất, đường nội đồng (đường lô) bằng bê tông trong vùng sản xuất mặt đường rộng từ 0,8m÷1,5m; - Xây dựng hệ thống Công trình Thủy lợi phục vụ tưới tiêu tiết kiệm và Trạm điện, đường dây điện 	Xã Vô Tranh 280 ha, xã Túc Tranh 250 ha, xã Phú Đô 300 ha	Phục vụ các vùng sản xuất chè tập trung